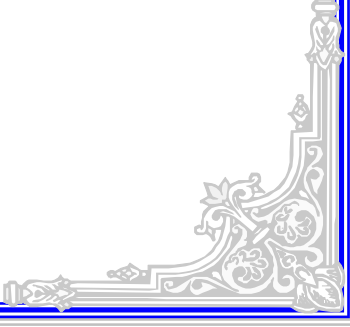




**LUẬN VĂN:**

**Kế toán Tài sản cố định tại công ty cổ  
phần Dụng cụ số 1**



## LỜI NÓI ĐẦU

Tài sản cố định (TSCĐ) là một trong những bộ phận cơ bản tạo nên cơ sở vật chất vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân, đồng thời là bộ phận quan trọng quyết định sự sống còn của doanh nghiệp (DN) trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đối với DN, TSCĐ là điều kiện cần thiết để giảm cường độ lao động và tăng năng xuất lao động, nó thể hiện cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ công nghệ, năng lực và thế mạnh của DN trong việc phát triển và sản xuất kinh doanh. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, nhất là khi công nghệ khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp thì TSCĐ là yếu tố quan trọng để tạo nên sức mạnh cạnh tranh cho các DN.

Trong những năm qua cùng với sự phát triển của nền kinh tế, cùng đi lên với DN nói riêng và đất nước nói chung, hệ thống TSCĐ trong DN với tư cách là công cụ sản xuất chính và quan trọng nhất để tạo ra sản phẩm, mang lại lợi nhuận cho công ty. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề quản lý và sử dụng TSCĐ, cùng với việc tìm hiểu thực tế TSCĐ tại công ty cổ phần Dụng cụ số 1 em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài - ***“Kế toán Tài sản cố định tại công ty cổ phần Dụng cụ số 1”*** - nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Đây là vấn đề đã và đang được các nhà quản lý nghiên cứu phân tích để tìm ra những biện pháp hữu hiệu giúp các DN tồn tại và phát triển trong cơ chế thị trường.

Kết cấu của chuyên đề thực tập tốt nghiệp ngoài lời mở đầu và kết luận gồm có 3 phần chính:

Phần I: Các vấn đề chung về kế toán Tài sản cố định.

Phần II: Thực tế công tác kế toán Tài sản cố định tại công ty cổ phần Dụng cụ số

1.

Phần III: Nhận xét và kiến nghị.

# PHẦN I: CÁC VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH(TSCĐ)

## I. Khái niệm, đặc điểm TSCĐ, vai trò của TSCĐ trong quá trình sản xuất kinh doanh.

### 1. Khái niệm, đặc điểm TSCĐ.

- Khái niệm: TSCĐ là bộ phận chủ yếu trong cơ sở vật chất kỹ thuật của một Doanh nghiệp(DN) để thực hiện các nhiệm vụ của sản xuất kinh doanh khác nhau, để được xem là TSCĐ thì bản thân tài sản phải thực hiện được một số chức năng nhất định đối với quá trình hoạt động của DN có giá trị lớn đạt đến mức quy định, nếu tồn tại dưới hình thức vật chất cụ thể thì hình thái này sẽ giữ nguyên trong suốt quá trình sử dụng, có thời gian sử dụng dài nên phương thức luân chuyển là chuyển dần giá trị của mình vào chi phí của các đối tượng sử dụng trong nhiều chu kỳ sản xuất.

- Đặc điểm: Trong quá trình tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh, TSCĐ có những đặc điểm sau:

- Là những tài sản có giá trị từ 5.000.000 đồng trở lên và có thời gian sử dụng từ một năm trở lên.

- Tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh và trong quá trình đó không thay đổi hình thái vật chất ban đầu.

- Trong quá trình tham gia sản xuất kinh doanh giá trị của TSCĐ bị hao mòn dần và chuyển dịch từng phần vào giá trị của sản phẩm mới được tạo ra

Từ những đặc điểm trên đòi hỏi quản lý TSCĐ phải nghiêm túc thường xuyên liên tục theo dõi sự biến động của tài sản về số lượng, chất lượng, hao mòn, nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản.

### 2. Vai trò của TSCĐ.

- Có vai trò đặc biệt cần thiết là để giảm cường độ lao động và tăng năng suất lao động.

- TSCĐ có vai trò quan trọng để tạo nên sức mạnh cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

## II. Nhiệm vụ kế toán TSCĐ.

Trong công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước và sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học kỹ thuật đòi hỏi đầu tư đổi mới thiết bị trong các DN. Do đó công tác kế toán quản lý TSCĐ cũng phải không ngừng cải tiến và hoàn thiện.

Để đáp ứng được nhu cầu đó, kế toán TSCĐ phải thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Tổ chức ghi chép phản ánh tổng hợp số liệu một cách chính xác, đầy đủ kịp thời về số lượng hiện trạng và giá trị TSCĐ hiện có. Theo dõi tình hình tăng giảm, kiểm tra việc bảo quản bảo dưỡng và sử dụng hợp lý có hiệu quả.

- Tính toán và phân bổ chính xác số khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh, giám đốc chặt chẽ việc sử dụng nguồn hình thành theo đúng chế độ quy định.

- Tham gia lập dự toán chi phí sửa chữa, phản ánh kịp thời xác định chi phí nhằm tiết kiệm chi phí sửa chữa TSCĐ.

### **III. Phân loại và đánh giá TSCĐ.**

• Phân loại: do TSCĐ trong DN có nhiều loại, mỗi loại có hình thái biểu hiện tính chất đầu tư, công dụng và được sử dụng trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác. Để thực hiện công tác quản lý TSCĐ và tổ chức hạch toán TSCĐ một cách khoa học, hợp lý người ta phải tiến hành phân loại TSCĐ.

Phân loại TSCĐ theo hình thái biểu hiện và tính chất đầu tư TSCĐ trong sản xuất được chia thành:

- TSCĐ hữu hình: là những tài sản có hình thái vật chất do DN nắm giữ để sử dụng thoả mãn đồng thời 4 tiêu chuẩn sau:( theo chuẩn mực kế toán VN số 03)

+ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó.

+ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy.

+ Thời gian sử dụng ước tính trên một năm.

+ Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

- TSCĐ vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do DN nắm giữ sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình. Theo chuẩn mực kế toán VN số 04, các tài sản vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thoả mãn đồng thời tất cả 4 tiêu chuẩn giống như TSCĐ hữu hình.

- TSCĐ thuê tài chính: là TSCĐ mà doanh nghiệp đi thuê dài hạn và được bên cho thuê giao quyền quản lý và sử dụng trong hầu hết thời gian sử dụng của TSCĐ.

- **Đánh giá TSCĐ.**

Theo quy định thống nhất thì mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ đều phải đánh giá theo nguyên giá. Nguyên giá bao gồm toàn bộ chi phí ban đầu để tạo nên bản thân TSCĐ cũng như những công việc chuẩn bị cần thiết để đưa nó vào sử dụng tuy theo trường hợp tăng TSCĐ mà nguyên giá được xác định như sau:

- TSCĐ mua sắm ( mua mới hoặc mua lại của đơn vị khác ).

$$\text{Nguyên giá} = \text{giá mua} + \text{chi phí trước khi sử dụng}$$

Chi phí trước khi sử dụng bao gồm: chi phí vận chuyển lắp đặt chạy thử các khoản thu phí, lệ phí phải nộp. Riêng khoản thuế GTGT phải nộp nhưng được khấu trừ thì không được tính vào TSCĐ xây dựng mới:

$$\text{Nguyên giá} = \text{giá ghi trong sổ của đơn vị cấp} + \text{chi phí trước khi sử dụng}$$

-TSCĐ nhận liên doanh: nguyên giá do hội đồng định giá xác định + chi phí trước khi sử dụng.

Ngoài ra còn một số TSCĐ vô hình ở dạng đặc biệt chi phí sử dụng lợi thế thương mại, thì nguyên giá của nó xác định theo giá trị thực của nó trên thị trường vào thời điểm mua vào, nhận được nhưng phải loại phần giá trị của bản thân TSCĐ hữu hình chứa đựng yếu tố lợi thế hoặc uy tín.

Nguyên giá TSCĐ chỉ thay đổi trong các trường hợp sau:

- + Đánh giá lại TSCĐ
- + Xây lắp trang thiết bị thêm cho TSCĐ
- + Tháo dỡ bớt một số bộ phận của TSCĐ

Ngoài việc đánh giá theo nguyên giá TSCĐ được đánh giá theo giá trị còn lại:

$$\text{Giá trị còn lại} = \text{nguyên giá} - \text{giá trị hao mòn}$$

#### **IV. Chứng từ kế toán và thủ tục tăng, giảm TSCĐ.**

##### *1. Chứng từ kế toán TSCĐ*

##### ➤ **Biên bản giao nhận TSCĐ**

Đơn vị: Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1

Ngày... tháng... năm 2003

Nợ TK.....

Có TK.....

Căn cứ quyết định..... ngày...tháng...năm 2003 của ..... về việc bàn giao TSCĐ.

Ban giao nhận TSCĐ:

- Ông: *Đặng Tất T* chức vụ: *Nhân viên phòng TCKT* Đại diện bên giao
- Bà: *Vũ Thanh P* chức vụ: *Phó phòng TCHC* Đại diện bên giao
- Ông: *Lại Tiến D* chức vụ: *Trưởng phòng TCKT* Đại diện bên nhận

Địa điểm giao nhận TSCĐ: Công ty cổ phần Dụng cụ số 1

Xác nhận việc giao nhận:

TT	Tên TS	Số TSCĐ	...	...	...	Tính nguyên giá			Hao mòn			Kèm theo
1	Máy tiện											
....	.....											

Tên, ký hiệu, quy cách TSCĐ : *MT23*

Nước sản xuất : *Hàn Quốc*

Bộ phận quản lý sử dụng : *Phân xưởng tiện*

Năm sản xuất : *1999*

Công suất :.....



### **Biên bản thanh lý TSCĐ**

Ngày... tháng ... năm 2003

Số: 01

Nợ TK: .....

Có TK:.....

Căn cứ quyết định số:.... Ngày... tháng... năm 2003 của hội đồng quản trị công ty Cổ phần Dụng cụ số 1 về việc thanh lý TSCĐ.

I. Ban thanh lý gồm:

Ông: *Nguyễn Văn X* Đại diện: *Phòng TCKT* trưởng ban  
Bà : *Trần Thị T* Đại diện: *Phòng TCKT* uỷ viên  
Ông: *Vũ Tiến T* Đại diện: *Phân xưởng sản xuất* uỷ viên

II. Tiến hành thanh lý TSCĐ:

1. Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ thanh lý: *Máy cắt K125 N*
2. Số hiệu TSCĐ : *05*
3. Nước sản xuất : *Nhật*
4. Năm sản xuất : *1983*
5. Năm đưa vào sản xuất : *1990*
6. Nguyên giá : *75.250.000đ*
7. Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý : *60.250.00đ*
5. Giá trị còn lại của TSCĐ : *15.000.000đ*

III. Kết luận của ban thanh lý TSCĐ:

*Máy đã cũ, lạc hậu và bị hỏng hóc nhiều cần phải thanh lý để tái đầu tư sản xuất.*

Ngày... tháng... năm 2003

Trưởng ban thanh lý

(Ký, họ tên)

IV. Kết quả thanh lý TSCĐ.

- Chi phí thanh lý TSCĐ: *1.200.000đ* (viết bằng chữ): *Một triệu hai trăm ngàn đồng chẵn.*

- Giá trị thu hồi: *17.000.000đ* (viết bằng chữ): *Mười bảy triệu đồng chẵn*

Ngày...tháng...năm2003

Thủ trưởng đơn vị

(ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

- Đơn vị: *Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1*

Địa chỉ: *108- Nguyễn Trãi - Thượng Đình – Thanh Xuân – Hà Nội*

**Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho**

Ngày... tháng... năm 2003

Quyển số:.....

Số:.....

Nợ TK:.....

Có TK:.....

- Họ tên người mua : *Phan Thanh A*
- Địa chỉ : *70 Nguyễn Trãi*
- Xuất tại kho : *C*
- Địa chỉ giao hàng :.....
- Hình thức thanh toán: *Tiền mặt*
- Số hiệu TK : *111*

ST T	Tên, nhãn hiệu, quy cách sp(hàng hoá)	Mã số	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3
1	Máy cắt	05	Cái	1	17.000.00 0	17.000.00 0
	Cộng					18.700.00 0

- Tổng số tiền (viết bằng chữ) : *mười tám triệu bảy trăm nghìn đồng*. Trong đó thuế : *một triệu bảy trăm ngàn đồng*

Người mua    Người viết hoá đơn    Thủ kho    Kế toán trưởng    Thủ trưởng (Ký, họ tên)  
(Ký, họ tên)                      (Ký, họ tên)    (Ký, họ tên)                      (Ký, họ tên)

## 2. Thủ tục tặng, giảm TSCĐ

- Hạch toán chi tiết.
- + Tặng TSCĐ gồm:



1. Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định.
2. Biên bản đấu thầu, chọn thầu, chỉ định thầu của cấp có thẩm quyền.
3. Hợp đồng kinh tế đối với người thắng thầu.
4. Biên bản nghiệm thu.
5. Biên bản quyết toán công trình hoàn thành.
6. Hoá đơn GTGT.
7. Biên bản giao nhận.
8. Biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế (từ nghĩa vụ bảo hành của công trình đó).

+ Giám TSCĐ gồm:

1. Quyết định nhượng bán thanh lý của cấp có quản lý có thẩm quyền quy định TSCĐ thuộc khâu dây chuyền sản xuất chính, cấp nào ra quyết định thành lập DN thì cấp đó có thẩm quyền phê duyệt thanh lý (tùy theo yêu cầu phân cấp quản lý)
2. Biên bản đấu giá chọn người mua với giá cao nhất.
3. Hợp đồng kinh tế.
4. Lập biên bản giao nhận hoặc thanh lý TSCĐ.
5. Chứng từ, hoá đơn bán hàng, phiếu thu hoặc giấy báo nợ

Nếu góp vốn phải có:

- Hợp đồng liên doanh.
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ.
- Biên bản giao nhận TSCĐ

Nếu mất phải có:

- Biên bản kiểm kê.
- Tìm nguyên nhân.

Trên cơ sở các chứng từ, KT vào hai loại sổ:

1. Thẻ TSCĐ: mỗi một TSCĐ ghi vào một tờ thẻ.
2. Vào sổ chi tiết TSCĐ :
  - Mở theo loại TSCĐ
  - Theo nơi sử dụng TSCĐ

#### **IV. Kế toán chi tiết tăng, giảm TSCĐ: minh hoạ bằng sơ đồ trình tự kế toán chi tiết TSCĐ.**

##### **1. Kế toán chi tiết tăng giảm TSCĐ.**

###### **1.1 Kế toán tăng TSCĐ .**

- Trường hợp mua sắm bằng nguồn vốn chủ sở hữu(NVCSH):

Nợ TK 211: nguyên giá (NG) TSCĐ

Nợ TK 133(2): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 111, 112: số tiền đã thanh toán cho người bán

- Trường hợp mua sắm bằng vốn vay dài hạn:

Nợ TK 211:

Nợ TK 133:

Có TK 341:

- Trường hợp mua sắm, phải thông qua lắp đặt trong thời gian kéo dài:

+ Tổng hợp các chi phí liên quan đến lắp đặt

Nợ TK 241:

Nợ TK 133:

Có TK 111, 152:

+ Khi công trình lắp đặt xong

Nợ TK 211:

Có TK 241;

- Trường hợp tăng TSCĐ do xây dựng cơ bản tập hợp các chi phí:

Nợ TK 241:

Có TK 111, 112:

Bàn giao: Nợ TK 211:

Có TK 241:

- Trường hợp tăng TSCĐ do các bên tham gia liên doanh:

Nợ TK 211:

Có TK 411:

- Trường hợp tăng do nhận về liên doanh:

Nợ TK 211:

Có TK 128:

- Trường hợp tăng do chuyển từ công cụ dụng cụ thành TSCĐ :

Nợ TK 211:

Có TK 153

- Trường hợp do đánh giá tăng:

Nợ TK 211:

Có TK 412:

- Trường hợp tăng do phát hiện thừa khi kiểm kê;

Nợ TK 211:

Có TK 338;

## 1.2 Kế toán giảm TSCĐ.

- Giảm do nhượng bán TSCĐ :

Nợ TK 214: phần giá trị hao mòn

Nợ TK 811; phần giá trị còn lại

Có TK211: NG TSCĐ

- + Các chi phí liên quan đến thanh lý nhượng bán.

Nợ TK 821:

Có TK 111, 334:

- + Kết quả thanh lý.

Nợ TK 111, 131, 152:

Có TK 721:

- Giảm do chuyển thành công cụ dụng cụ:

- + Nếu giá trị còn lại nhỏ sẽ phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh

Nợ TK 627, 641:

Nợ TK 241:

Có TK 211:

- + Nếu giá trị còn lại lớn.

Nợ TK 214:

Nợ TK 142:

Có TK 211:

- Giảm do TSCĐ góp vốn liên doanh:

Nợ TK 222, 228:

Nợ TK 214:

Có TK 412:

Có TK 211:

- Giảm do thiếu phát hiện khi kiểm kê:

Nợ TK 214:

Nợ TK 821:

Nợ TK 627:

Nợ TK 411;

Có TK 211:

- Giảm do trả lại TSCĐ cho các bên tham gia liên doanh:

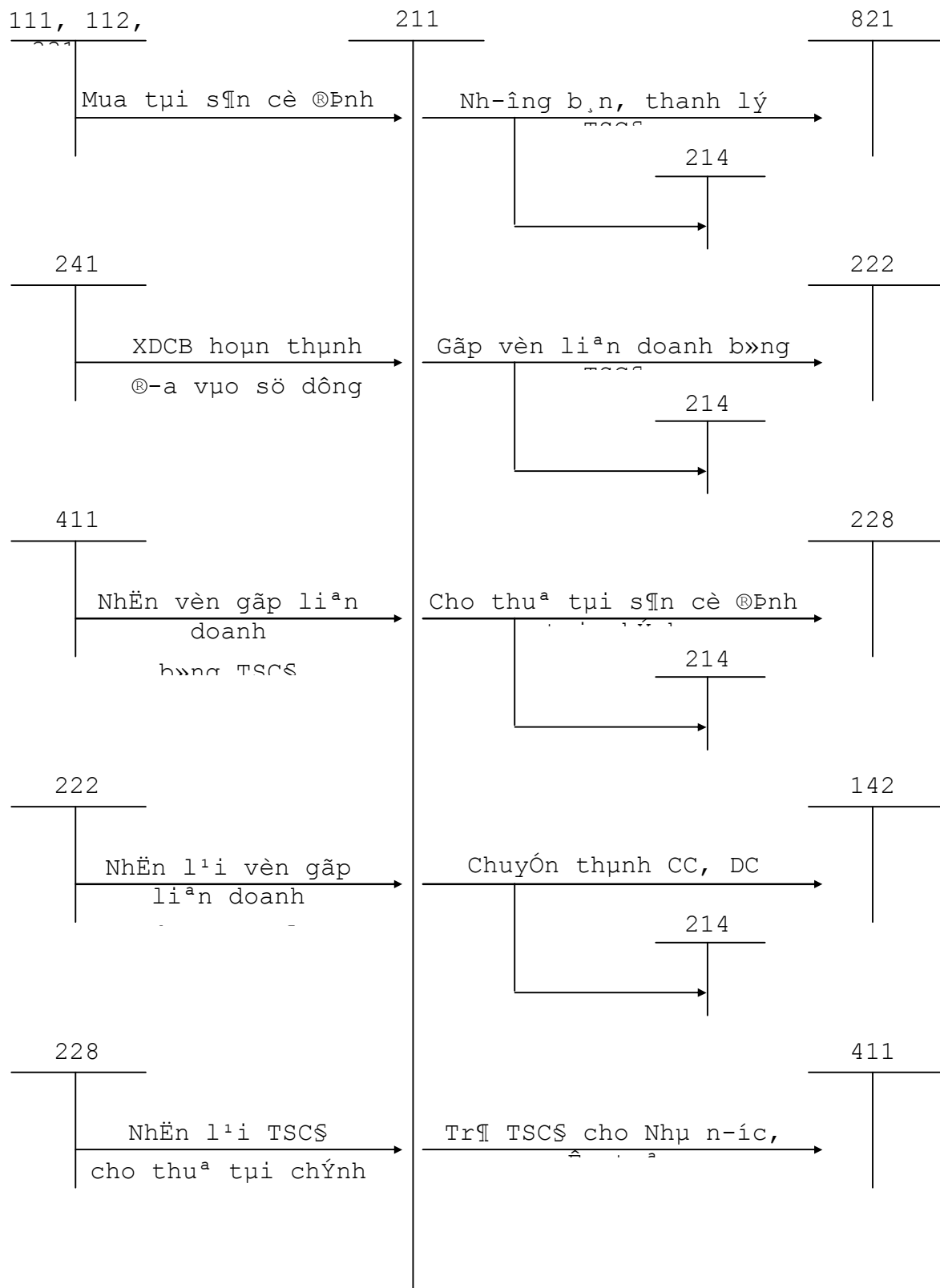
Nợ TK 411:

Nợ TK 241:

Có TK 211:

## 2. Minh họa bằng sơ đồ.

**Hình 1: Sơ đồ trình tự kế toán chi tiết TSCĐ**



## V. Kế toán tổng hợp tăng, giảm TSCĐ

### 1. Tài khoản sử dụng :

- TSCĐ hữu hình TK 211: phản ánh nguyên giá của toàn bộ TSCĐ hữu hình thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hiện có và tình hình biến động tăng, giảm trong kỳ.

Kết cấu TK:

*Bên Nợ:* Phản ánh các nghiệp vụ làm tăng TSCĐ hữu hình theo nguyên giá (do mua sắm, được cấp, biếu tặng, xây dựng cơ bản hoàn thành,...)

*Bên Có:* Phản ánh các nghiệp vụ làm giảm TSCĐ hữu hình theo nguyên giá (do điều chuyển, nhượng bán, thanh lý, góp vốn liên doanh,...)

*Dư Nợ:* nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có.

TK 211 chi tiết thành 6 tiểu khoản:

- TK 211(2): Nhà cửa, vật kiến trúc
- TK 211(3): Máy móc, thiết bị
- TK 211(4): Phương tiện truyền tải, truyền dân
- TK 211(5): Thiết bị dụng cụ quản lý
- TK 211(6): Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm
- TK 211(8): TSCĐ khác

Ngoài ra, trong quá trình hạch toán, kế toán còn sử dụng một số tài khoản khác có liên quan như: TK 214, 331, 341, 111, 112,...

- TSCĐ vô hình TK 213.

*Bên Có:* nguyên giá TSCĐ vô hình tăng

*Bên Nợ:* nguyên giá TSCĐ vô hình giảm

*Dư Nợ:* nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có

- TK 213 TSCĐ vô hình có 6 tài khoản cấp 2
- + TK 213(1): Quyền sử dụng đất
- + TK 213(2): Quyền phát hành
- + TK 213(3): Bản quyền, bằng sáng chế
- + TK 213(4): Nhãn hiệu hàng hoá
- + TK 213(5): Phần mềm máy vi tính
- + TK 213(6): Giấy phép và giấy phép nhượng quyền
- + TK 213(8): TSCĐ vô hình khác

- TSCĐ đi thuê tài chính(thuê dài hạn) TK 212

*Bên Nợ:* phản ánh nguyên giá TSCĐ đi thuê dài hạn tăng thêm

*Bên Có:* phản ánh nguyên giá TSCĐ đang thuê dài hạn giảm do trả cho bên thuê hoặc mua lại của bên cho thuê

*Dư Nợ:* nguyên giá TSCĐ đang thuê dài hạn

## 2. Kế toán tổng hợp TSCĐ hữu hình

### 2.1 Kế toán tổng hợp tăng TSCĐ hữu hình.

- Trường hợp TSCĐ hữu hình tăng do mua sắm bằng nguồn vốn chủ sở hữu (NVCSH)

BT1: Ghi tăng nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 211: nguyên giá (NG)

Nợ TK 133(2): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 331: tổng số tiền chưa trả người bán

Có TK 111,112: Số tiền đã thanh toán cho người bán

BT2: Kết chuyển (KC) nguồn vốn theo NG

Nợ TK 414: nếu dùng quỹ đầu tư phát triển để đầu tư

Nợ TK 431(2): nếu dùng quỹ phúc lợi để đầu tư

Nợ TK 441: nếu dùng bằng NV đầu tư xây dựng cơ bản

Có TK 411: TSCĐ đầu tư cho sản xuất kinh doanh

Có TK 431(3): TSCĐ đầu tư cho hoạt động phúc lợi

- Trường hợp TSCĐ hữu hình mua sắm bằng NV vay dài hạn

Ghi tăng nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 211: NG

Nợ TK 133(2): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 341: số tiền vay dài hạn để mua sắm

- Trường hợp TSCĐ hữu hình mua theo phương thức trả chậm, trả góp

BT1: Khi mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211: NG

Nợ TK 133: thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242: chi phí trả trước dài hạn: phần lãi trả chậm

Có TK 331: tổng giá thanh toán

BT2: Định kỳ thanh toán tiền cho người bán, ghi

Nợ TK 331: số tiền trả định kỳ (cả gốc + lãi)

Có TK 111, 112:

BT3: Tính số lãi trả chậm, trả góp phải trả từng kỳ cho chi phí tài chính

Nợ TK 635: chi phí tài chính

Có TK 242: chi phí trả trước dài hạn

- Trường hợp TSCĐ hữu hình tự chế: khi sử dụng sản phẩm do DN tự chế tạo để chuyển thành TSCĐ hữu hình sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh

BT1: Nợ TK 632: giá vốn hàng bán

Có TK 155: xuất kho thành phẩm để sử dụng

Có TK 154: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

BT2: Ghi tăng NG TSCĐ hữu hình

Nợ TK 211:

Có TK 512: giá thành thực tế sản phẩm

BT3: Chi phí lắp đặt, chạy thử,...

Nợ TK 211:

Có TK 111, 112, 331:

- Trường hợp mua sắm phải qua lắp đặt trong thời gian dài: Kế toán tiến hành tập hợp chi phí mua sắm, lắp đặt theo từng đối tượng. Khi hoàn thành, bàn giao mới ghi tăng NG TSCĐ và KC nguồn vốn.

BT1: Tập hợp chi phí mua sắm, lắp đặt:

Nợ TK 241(1): tập hợp chi phí thực tế

Nợ TK 133(2): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK liên quan 111, 112, 331,...

BT2: Khi hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng, ghi tăng NG TSCĐ

Nợ TK 211:

Có TK 241(1):

BT3: KC nguồn vốn theo NG

Nợ TK 414, 431(2), 441:

Có TK 411, 431(3):



- Trường hợp TSCĐ tăng do xây dựng cơ bản bàn giao:

BT1: Tập hợp chi phí đầu tư xây dựng cơ bản chi tiết theo từng công trình.

Nợ TK 241(2): tập hợp chi phí thực tế

Nợ TK 133(2): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK liên quan: 111, 112, 331,...

BT2: Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư không thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình theo quy định của chuẩn mực kế toán, chi phí đầu tư thực tế kế toán ghi

Nợ TK 152, 153:

Có TK 241(2):

Nếu TSCĐ xây dựng cơ bản hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng, kế toán ghi tăng NG TSCĐ :

Nợ TK 211:

Có TK 241(2):

BT3: KC nguồn vốn theo NG

Nợ TK 414, 431(2), 441:

Có TK 411, 431(3):

- Trường hợp tăng do các đơn vị tham gia liên doanh góp vốn. Căn cứ vào giá trị vốn góp do 2 bên thỏa thuận, kế toán ghi tăng vốn góp và NG TSCĐ .

Nợ TK 211: NG

Có TK 411: giá trị vốn góp

- Trường hợp nhận lại vốn góp liên doanh bằng TSCĐ hữu hình: Căn cứ vào giá trị còn lại của TSCĐ được xác định tại thời điểm nhận

BT1: Phản ánh NG TSCĐ nhận về .

Nợ TK 211: NG

Có TK 128: vốn góp liên doanh ngắn hạn

Có TK 222: vốn góp liên doanh dài hạn

BT2: Nếu giá trị còn lại nhỏ hơn giá trị vốn góp liên doanh, phân chênh lệch kế toán ghi:

Nợ TK liên quan 111, 112, 152, 138

Có TK 128, 222.

- Trường hợp DN được tài trợ, biếu tặng TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh

BT1: Ghi tăng NG TSCĐ

Nợ TK 211:

Có TK 711: thu nhập khác

BT2: Các chi phí liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu tặng tính vào NG.

Nợ TK 211:

Có TK 111, 112, 331,...

- Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh:

Nợ TK 211(2): NG

Nợ TK 213(1): NG

Nợ TK 133: thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331:

- Các chi phí phát sinh sau khi nhận ban đầu liên quan đến TSCĐ hữu hình như sửa chữa, cải tạo, nâng cấp:

BT1: Khi phát sinh chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp TSCĐ hữu hình sau khi ghi nhận ban đầu:

Nợ TK 241: xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 112, 152, 331, 334,...

BT2: Khi công việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng:

+ Nếu thoả mãn các điều kiện theo quy định của chuẩn mực kế toán TSCĐ hữu hình, ghi tăng NG TSCĐ :

Nợ TK 211:

Có TK 241:

+ Nếu không thoả mãn các điều kiện TSCĐ theo quy định của chuẩn mực kế toán:

Nợ TK 627, 641, 642:

Nợ TK 242:

Có TK 241:

- Trường hợp chuyển từ Công cụ dụng cụ (CCDC) thành TSCĐ :

+ Nếu CCDC còn mới, chưa sử dụng.

Nợ TK 211:

Có TK 153(1):

+ Nếu CCDC đã sử dụng.

Nợ TK 211:

Có TK 214:

Có TK 153(1):

- Trường hợp tăng do đánh giá lại TSCĐ :

BT1: Phần chênh lệch tăng NG.

Nợ TK 211:

Có TK 421:

BT2: Phần chênh lệch tăng hao mòn.

Nợ TK 421:

Có TK 214:

- Trường hợp TSCĐ phát hiện thừa trong kiểm kê:

+ Nếu TSCĐ đó đang sử dụng, cần trích bổ sung khấu hao TSCĐ .

Nợ TK liên quan 627, 641, 642:

Có TK 214:

+ Nếu TSCĐ thừa chưa xác định nguyên nhân.

Nợ TK 211:

Có TK 338(1):

*2.2 Kế toán tổng hợp giảm TSCĐ hữu hình.*

- TSCĐ hữu hình giảm do thanh lý, nhượng bán:

BT1: Xoá sổ TSCĐ thanh lý, nhượng bán.

Nợ TK 214: phần giá trị hao mòn

Nợ TK 811: phần giá trị còn lại.

Có TK 211: NG

BT2: Các chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ .

Nợ TK 811: chi phí khác

Nợ TK 133: thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 141, 331: tổng giá thanh toán

BT3: Phản ánh số thu nhập khác về thanh lý, nhượng bán TSCĐ .

Nợ TK 111, 112, 131: tổng giá thanh toán

Có TK 711 : số thu nhập chưa có thuế GTGT

Có TK 333(1) : thuế GTGT phải nộp

- Đối với TSCĐ hữu hình hiện đang ghi trên sổ của DN, nếu không đủ tiêu chuẩn ghi nhận quy định trong chuẩn mực kế toán TSCĐ hữu hình, phải chuyển sang CCDC, kế toán ghi giảm TSCĐ hữu hình.

Nợ TK 241: giá trị đã khấu hao

Nợ TK 627, 641, 642: Giá trị còn lại (nhỏ)

Nợ TK 242: giá trị còn lại lớn phải phân bổ dần

Có TK 211: NG TSCĐ

+ Nếu TSCĐ còn mới, chưa sử dụng

Nợ TK: 153(1): nếu nhập kho

Nợ TK 242: nếu đem vào sử dụng

Có TK 211: NG TSCĐ

- Giảm do góp vốn liên doanh bằng TSCĐ :

Nợ TK 128, 222: giá trị vốn góp liên doanh được ghi nhận

Nợ TK 214(1) : giá trị hao mòn lũy kế

Có TK 211 : NG TSCĐ

- Trả lại vốn góp liên doanh bằng TSCĐ :

BT1: Xoá sổ TSCĐ .

Nợ TK 411: giá trị còn lại hoặc giá trị thoả thuận

Nợ TK 214(1): giá trị hao mòn

Có TK 211: NG

BT2: Thanh toán nốt số vốn liên doanh còn lại.

Nợ TK 411:

Có TK 111, 112, 338:

- TSCĐ phát hiện thiếu khi kiểm kê:

Nợ TK 214(1): giá trị hao mòn

Nợ TK 138(1): giá trị thiếu chờ xử lý

Có TK 211: NG

**3. Kế toán tổng hợp TSCĐ thuê tài chính.**

3.1 *Tại đơn vị đi thuê:* Khi nhận TSCĐ thuê ngoài, kế toán căn cứ vào các chứng từ liên quan gồm biên bản giao nhận, hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính, hợp đồng thuê tài chính.

Nợ TK 212: NG tại thời điểm thuê

Nợ TK 133(2): thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 342: tổng số tiền thuê TSCĐ phải trả

- Trường hợp thuê TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 212: NG thời điểm thuê

Có TK 342: tổng số tiền thuê TSCĐ phải trả

- Định kỳ, căn cứ vào hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính, xác định số tiền thuê phải trả kỳ này cho bên cho thuê:

Nợ TK 342: số nợ gốc phải trả

Nợ TK 635: số lãi thuê phải trả

Có TK 315, 111, 112: tổng số tiền thuê phải trả

- Cuối kỳ trích khấu hao TSCĐ đi thuê theo chế độ quy định tính vào chi phí kinh doanh:

Nợ TK liên quan 627, 641, 642:

Có TK 214(2):

Xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính:

Nợ TK 333(11):

Có TK 133(2):

- Số phí cam kết sử dụng vốn phải trả hoặc đã trả cho bên cho thuê tài chính:

Nợ TK 635:

Có TK liên quan 111, 112, 342:

- Khi kết thúc hợp đồng thuê:

+ Nếu phải trả cho bên thuê.

Nợ TK 142: giá trị còn lại chưa khấu hao hết

Nợ TK 214(2): giá trị hao mòn

Có TK 212: NG TSCĐ đi thuê

+ Nếu bên thuê được quyền sở hữu hoàn toàn:

BT1: Kết chuyển NG TSCĐ

Nợ TK 211, 213:

Có TK 212:

BT2: KC hao mòn lũy kế

Nợ TK 214(2):

Có TK 214(1), 214(3):

+ Nếu bên đi thuê được mua lại.

BT1: Kết chuyển NG TSCĐ

Nợ TK 211, 213:

Có TK 212:

BT2: KC giá trị hao mòn lũy kế

Nợ TK 214(2):

Có TK 214(1), 214(3):

BT3: Phản ánh số tiền phải trả thêm

Nợ TK 211, 213:

Có TK liên quan 111, 112, 342:

3.2 *Tại đơn vị cho thuê:* Về thực chất TSCĐ cho thuê vẫn thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê, cho nên kế toán chi tiết phải mở sổ chi tiết theo dõi cả về hiện vật lẫn giá trị TSCĐ.

- Khi giao TSCĐ cho đơn vị thuê:

Nợ TK 228: giá trị TSCĐ cho thuê

Nợ TK 214: giá trị hao mòn

Có TK 211, 213: NG TSCĐ cho thuê

Có TK 241: chuyển giá trị xây dựng cơ bản hoàn thành sang  
cho thuê

- Định kỳ theo hợp đồng phản ánh số tiền thu về cho thuê từng kỳ:

Nợ TK 111, 112, 131: tổng số tiền thu định kỳ (cả gốc + lãi)

Có TK 515: số thu lãi định kỳ

Có TK 228: số thu nợ gốc định kỳ

Đồng thời xác định giá trị TSCĐ cho thuê phải thu hồi trong quá trình đầu tư

Nợ TK 635:

Có TK 228:

- Nếu chuyển quyền sở hữu hoặc bán cho bên đi thuê trước khi hết hạn hoặc hết hạn cho thuê thì kế toán phản ánh phần vốn đầu tư cho thuê chưa thu hồi và số thu về nhượng bán:

+ Phản ánh số thu hồi về chuyển nhượng TSCĐ.

Nợ TK 111, 112, 131:

Có TK 515:

+ Phản ánh giá trị vốn đầu tư cho thuê còn lại chưa thu hồi.

Nợ TK 635:

Có TK 228:

+ Nếu nhận lại TSCĐ khi hết hạn cho thuê, căn cứ vào giá trị được đánh giá lại, ghi.

Nợ TK 211, 213: giá trị đánh giá lại hoặc còn lại

Có TK 228: giá trị còn lại chưa được thu hồi

#### **4. Kế toán tổng hợp TSCĐ vô hình.**

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 213: giá mua chưa có thuế

Nợ TK 133: thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 112: số đã thanh toán bằng chuyển khoản

Có TK 141: thanh toán tạm ứng

Có TK 331: số phải trả người bán

- Trường hợp mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp:

+ Khi mua TSCĐ vô hình dùng vào việc sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Nợ TK 213: nguyên giá ghi theo giá mua trả ngay chưa có thuế GTGT

Nợ TK 242: chi phí trả trước dài hạn

Nợ TK 133: thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 331: tổng giá thanh toán

+ Khi mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế theo phương pháp trực tiếp.

Nợ TK 213: NG theo giá mua trả ngay có thuế GTGT

Nợ TK 242: chi phí trả trước dài hạn

Có TK 331: tổng giá thanh toán

+ Định kỳ, tính ra số lãi phải trả về mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp.

Nợ TK 635: chi phí tài chính

Có TK 242: chi phí trả trước dài hạn

+ Khi thanh toán tiền cho người bán.

Nợ TK 331:

Có TK 111, 112,....:

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất cùng với mua nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì phải xác định riêng biệt giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất, giá trị TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc:

Nợ TK 211: NG TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213: NG TSCĐ vô hình

Nợ TK 133: thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,....:

- Trường hợp nhận vốn góp liên doanh bằng TSCĐ vô hình:

Nợ TK 231:

Có TK 111: nguồn vốn kinh doanh

- Trường hợp DN được tài trợ, biếu tặng TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh:

+ Khi nhận TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu tặng kế toán ghi.

Nợ TK 213:

Có TK 711: thu nhập khác

Các chi phí khác phát sinh liên quan đến TSCĐ vô hình nhận tài trợ biếu tặng

Nợ TK 213:

Có TK 111, 112:



+ Khi tính thuế thu nhập DN phải nộp (nếu có) trên giá trị TSCĐ vô hình được tài trợ, biểu tặng.

Nợ TK 421: lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 333(4): thuế và các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước

+ Sau khi tính thuế thu nhập DN phải nộp (nếu có) trên giá trị TSCĐ vô hình được tài trợ, biểu tặng ghi tăng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Nợ TK 421:

Có TK 411:

## 5. Kế toán khấu hao TSCĐ .

- Khái niệm hao mòn TSCĐ : Trong quá trình đầu tư và sử dụng, dưới tác động của môi trường tự nhiên, điều kiện làm việc và tiến bộ khoa học kỹ thuật, TSCĐ bị hao mòn dần.

Để thu hồi lại giá trị hao mòn TSCĐ người ta tiến hành trích khấu hao bằng cách chuyển phần giá trị hao mòn này và giá trị sản phẩm làm ra. Như vậy hao mòn là hiện tượng khách quan làm giảm giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ, còn khấu hao là biện pháp chủ quan trong quản lý nhằm thu hồi lại giá trị đã hao mòn của TSCĐ .

Việc tính khấu hao có thể tiến hành theo nhiều phương pháp khác nhau. Trên thực tế hiện nay phương pháp khấu hao đều theo thời gian đang được áp dụng phổ biến. Cách tính khấu hao theo phương pháp này như sau:

- Mức khấu hao phải tính bình quân năm = NG TSCĐ\* tỷ lệ KH bq năm

- Mức KH bq năm = 
$$\frac{\text{NG TSCĐ}}{\text{số năm sử dụng tài sản đó}}$$

- Mức KH bq tháng = 
$$\frac{\text{Mức KH bq năm}}{12 \text{ tháng}}$$

Do khấu hao TSCĐ được tính vào ngày 1 hàng tháng (nguyên tắc tròn tháng) nên để đơn giản cho việc tính toán quy định những TSCĐ tăng (hoặc giảm) trong tháng này tháng sau mới được tính khấu hao vì thế số khấu hao giữa các tháng chỉ khác nhau khi có biến động (tăng, giảm) về TSCĐ. Bởi vậy hàng tháng kế toán tiến hành trích khấu hao theo công thức sau:

- Số KH phải trích tháng này = Số KH đã trích tháng trước + số KH của TSCĐ tăng thêm trong tháng trước - số KH của TSCĐ giảm đi trong tháng trước

## **6. Kế toán sửa chữa TSCĐ .**

TSCĐ của DN gồm nhiều bộ phận, kết cấu khác nhau, mức độ hao mòn của từng bộ phận không giống nhau. Do đó, các bộ phận chi tiết của TSCĐ không bị hư hỏng cùng một lúc. Để phát huy được công suất cũng như nâng cao về hiệu quả của máy và thiết bị, điều quan trọng là đảm bảo cho TSCĐ luôn làm việc ở trạng thái kỹ thuật tốt. Muốn vậy, thiết bị phải được bảo dưỡng, sửa chữa đúng thời gian và đúng kỹ thuật đã được quy định, đảm bảo cho quy trình sản xuất của DN không bị gián đoạn, đảm bảo an toàn cho người lao động.

Căn cứ vào mức độ và thời gian sửa chữa TSCĐ người ta chia sửa chữa thành 2 cấp độ:

- Trường hợp sửa chữa nhỏ mang tính bảo dưỡng:

Sửa chữa nhỏ là việc sửa chữa vặt, mang tính duy tu, bảo dưỡng thường xuyên, thường thực hiện trong thời gian ngắn, chi phí ít và không phải lập dự toán.

Căn cứ vào các chứng từ phản ánh các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình sửa chữa thường xuyên: phiếu chi mua vật tư, phiếu xuất kho nguyên vật liệu, phải trả công nhân viên, tập hợp trực tiếp vào chi phí đến đó:

+ Nếu công việc sửa chữa do DN tự làm, chi phí sửa chữa được tập hợp như sau:

Nợ TK 627: chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641: chi phí bán hàng

Nợ TK 642: chi phí quản lý DN

Có TK 111, 112, 152, 153, 331, 334:

+ Trường hợp sửa chữa thuê ngoài:

Nợ TK 627, 641, 642:

Nợ TK 133(1):

Có TK 111, 112, 331: tổng số tiền phải trả người bán

- Sửa chữa lớn TSCĐ : là công việc sửa chữa, cần phải thay thế sửa chữa những bộ phận chủ yếu, quan trọng, cơ bản bị hư hỏng của thiết bị trong cùng một thời gian, chi phí cho mỗi lần sửa chữa tương đối lớn, thời gian ngừng sản xuất để sửa chữa dài. Do chi phí mỗi lần sửa chữa lớn. Vì vậy, hàng năm DN phải có kế hoạch, lập dự toán các chi phí

sửa chữa lớn TSCĐ. Kết thúc quá trình sửa chữa lớn phải quyết toán các chi phí sửa chữa.

+ Nếu sửa chữa lớn mang tính chất phục hồi khả năng hoạt động của TSCĐ thì chi phí sửa chữa lớn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh .

+ Nếu sửa chữa mang tính chất cải tạo nâng cấp nhằm kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ thì chi phí sửa chữa tăng nguyên giá TSCĐ.

Kế toán phản ánh toàn bộ các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa lớn TSCĐ, giám sát quá trình sửa chữa về mặt thời gian, chi phí, chất lượng, tham gia nghiệm thu khi công việc sửa chữa hoàn thành.

Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ sử dụng TK 241- xây dựng cơ bản dở dang để tập hợp các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa lớn. TK 241 có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 241(1): mua sắm TSCĐ
- TK 241(2): xây dựng cơ bản
- TK 241(3): sửa chữa lớn TSCĐ

Phương pháp hạch toán được thực hiện như sau:

+ Tập hợp chi phí sửa chữa chi tiết cho từng công trình.

Nếu DN thuê ngoài:

Nợ TK 241(3): chi phí sửa chữa thực tế

Nợ TK 133(1): thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331: tổng số tiền phải trả theo hợp đồng

Nếu DN tự làm:

Nợ TK 241(3): tập hợp chi phí sửa chữa

Có TK 111, 112, 152, 153, 331, 334,...

+ Kết chuyển giá thành công trình khi công trình sửa chữa hoàn thành:

Nếu sửa chữa lớn mang tính chất phục hồi khả năng hoạt động của TSCĐ thì chi phí sửa chữa lớn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh .

Nợ TK 335: giá thành sửa chữa trong kế hoạch

Nợ TK 242: giá thành sửa chữa ngoài kế hoạch

Có TK 241(3): giá thành công tác sửa chữa thực tế

Nếu sửa chữa mang tính chất cải tạo nâng cấp toàn bộ nhằm kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ thì chi phí sửa chữa hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211: giá thành sửa chữa thực tế

Có TK 241(3):

## PHẦN II: THỰC TẾ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TSCĐ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DỤNG CỤ SỐ 1

### I. Đặc điểm chung của doanh nghiệp

#### 1. Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp.

- Công ty Dụng cụ cắt và đo lường cơ khí tiền thân từ một phân xưởng Bánh răng của nhà máy cơ khí Hà Nội.

- Công ty được thành lập ngày 25-3-1968 theo quyết định số 74/QĐ/KB2 do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng kí, khi đó công ty có tên gọi là nhà máy dụng cụ cắt gọt. Cho đến nay công ty đã trải qua hơn 30 năm xây dựng và phát triển với 3 tên gọi khác nhau

+ Ngày 17-8-1970 nhà máy dụng cụ cắt gọt đổi tên là nhà máy dụng cụ số 1 theo quyết định số 216 C1-CB Bộ Cơ khí luyện kim.

+ Qua hơn 10 năm hoạt động công ty đã trở thành một nhà máy lớn sản xuất nhiều loại dụng cụ cắt gọt có quy trình công nghệ phức tạp, đảm bảo trong việc cung cấp dụng cụ cắt gọt cho ngành cơ khí trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài. Ngày 2-7-1995 theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng số 702/TC-CBDT nhà máy dụng cụ số 1 được trở thành công ty dụng cụ cắt và đo lường cơ khí thuộc Tổng công ty máy và thiết bị công nghiệp-Bộ công nghiệp.

Tên viết tắt: DOFODOCO

Tên giao dịch quốc tế: Cutting and Measuring Tools Company

Trụ sở chính tại: 108 Nguyễn Trãi - Thượng Đình - Thanh Xuân - Hà Nội.

Chi nhánh: 64 Tạo Uyên – Q.3 – TP Hồ Chí Minh

+ Từ tháng 1-2004 nhà nước cổ phần hoá công ty và đổi tên gọi là công ty Cổ phần Dụng cụ số 1, theo hình thức công ty cổ phần chi phối:

Vốn nhà nước 51%, vốn công ty 49%.

- Hiện nay tổng số CBCNV của công ty là 358 người, trong đó có 105 người là nữ với thu nhập bình quân 550.000 – 600.000 đồng/tháng.

- Tính từ thời điểm lập công ty ngày 25-3-1968, tổng mức vốn kinh doanh của công ty là 3.072 triệu đồng. Trong đó vốn cố định là 1.970 triệu đồng (chủ yếu là nhà xưởng, máy móc, thiết bị), vốn lưu động 1.102 triệu đồng (là hàng hoá tồn kho).

Tới năm 2003 mức vốn kinh doanh của công ty là 40.152 triệu đồng. Vốn cố định: 28.230 triệu đồng. Vốn lưu động 11.920 triệu đồng.

- Doanh thu của doanh nghiệp

**Bảng 01. Trích: Báo cáo kết quả kinh doanh**

Các chỉ tiêu	Năm 2002	Năm 2003	Chênh lệch	%
1. DT thuần	28.244.537.507	31.382.819.452	3.138.281.945	11%
2. Thu nhập HĐTC	531.331.938	590.368.820	59.036.882	11%
3. Thu nhập bình thường	43.738.286	48.598.096	4.859.810	11%
<b>Cộng</b>	<b>28.819.607.713</b>	<b>32.021.786.368</b>	<b>3.202.178.637</b>	

Nhận xét: Qua số liệu trích trong bảng Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty qua 2 năm 2002 và 2003 ta thấy doanh thu năm 2003 tăng hơn so với năm 2002 cụ thể là tăng 11%, điều đó chứng tỏ doanh thu của công ty ngày càng cao khẳng định được chỗ đứng của mình trên thị trường, quy mô ngày càng được mở rộng.

- Lợi nhuận trước thuế của công ty:

**Bảng 02. Trích: Báo cáo kết quả kinh doanh**

Các chỉ tiêu	Năm 2002	Năm 2003	Chênh lệch	%
1. LN gộp	3.561.019.350	3.956.768.168	395.676.817	11%
2. LN trong HĐSXKD	461.146.407	512.384.896	51.238.489	11%
3. LN thuần từ HĐTC	-69.252.121	-10.613.468	58.638.653	-84.6%
4. LN bất thường	43.738.286	48.598.096	4.859.810	11%
5. Tổng LN trước thuế	4.352.677.572	550.369.524	114.691.952	23.6%

Nhận xét: Qua số liệu trích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ta thấy lợi nhuận trước thuế của công ty năm sau cao hơn năm trước chứng tỏ công ty kinh doanh có lãi, ngày càng phát triển

## 2. Chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

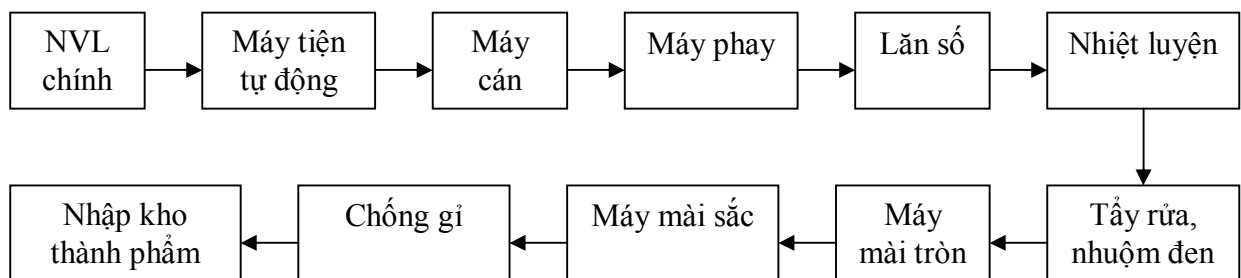
a. Đặc điểm tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất của công ty Cổ phần Dụng cụ số 1.

- Công ty chuyên sản xuất kinh doanh các sản phẩm chủ yếu như: bàn ren, taro, mũi khoan, dao phay.

- Quy trình công nghệ sản xuất của công ty:

Sản phẩm của công ty bao gồm: bàn ren, taro, mũi khoan... tấm sàn chống trượt, neo câu, dao cắt tấm lợp, thanh trượt. Vì sản phẩm của công ty gồm nhiều mặt hàng khác nhau nên quy trình công nghệ của từng loại sản phẩm cũng khác nhau.

VD: Quy trình sản xuất sản phẩm mũi khoan.

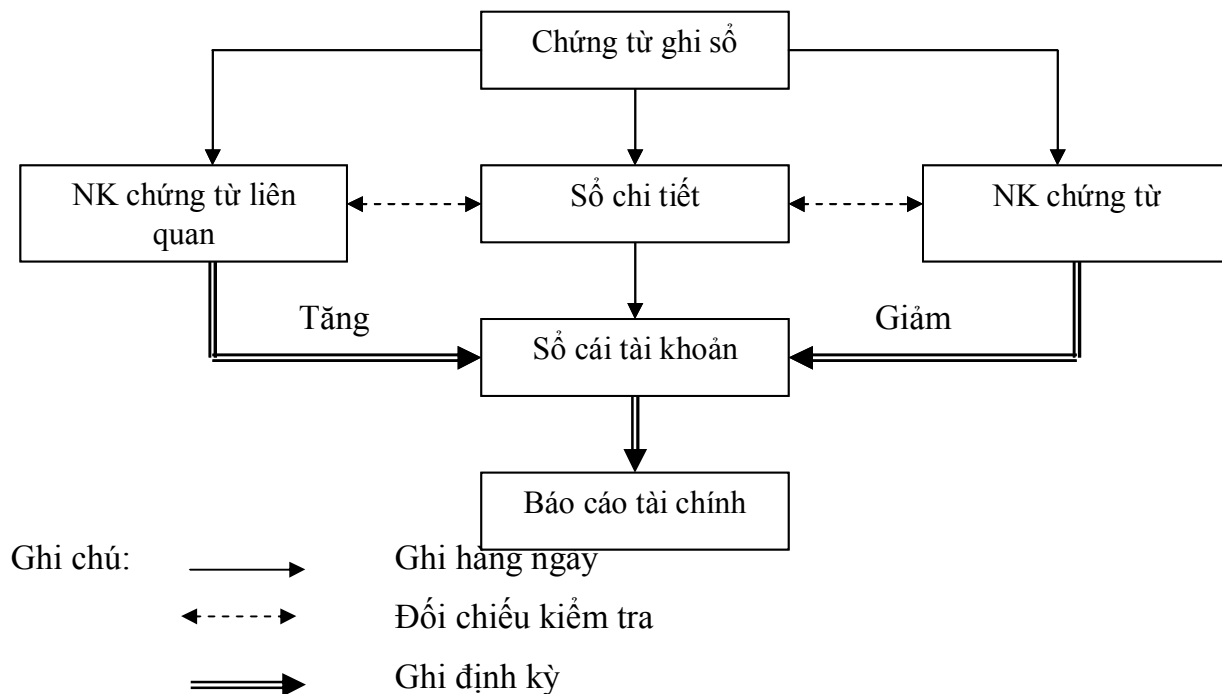


- Công tác tổ chức quản lý ở công ty:

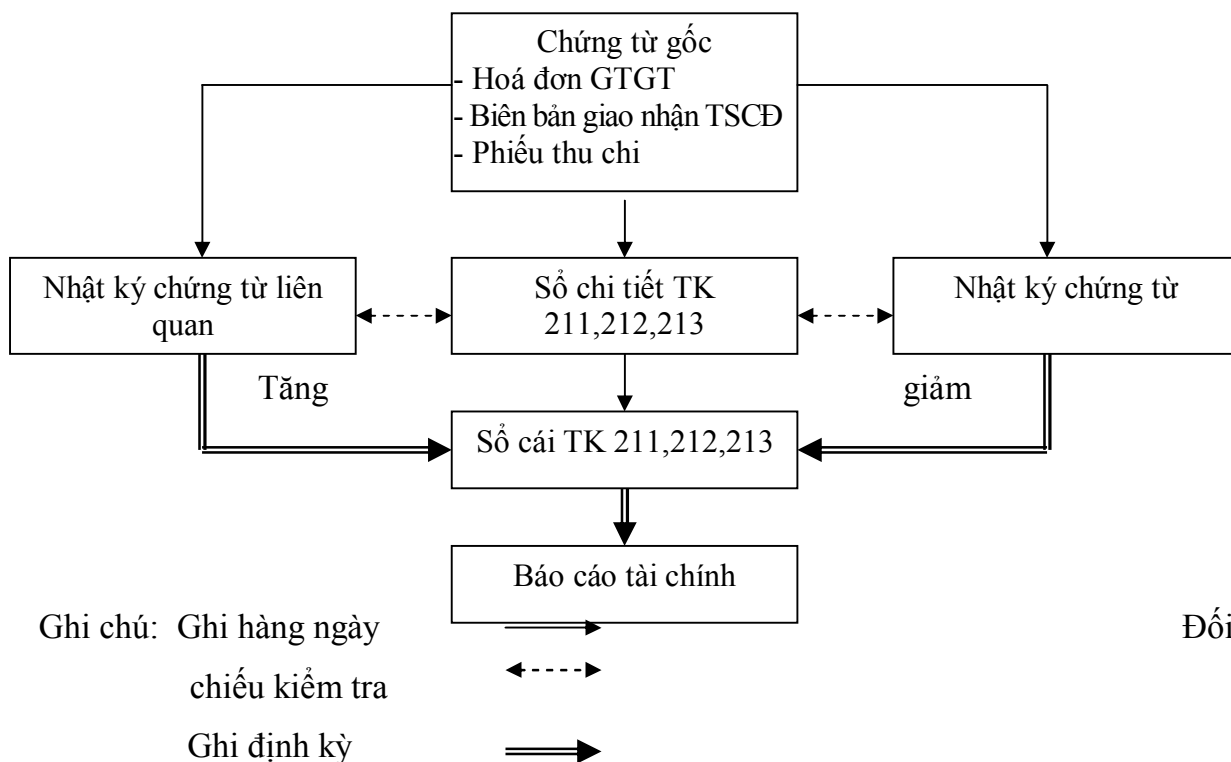
b. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp.

- Hình thức kế toán áp dụng tại DN là hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

**Hình 2: Hình thức kế toán nhật ký chứng từ áp dụng tại công ty**



**Hình 3: Sơ đồ hạch toán TSCĐ theo hình thức NK chứng từ**

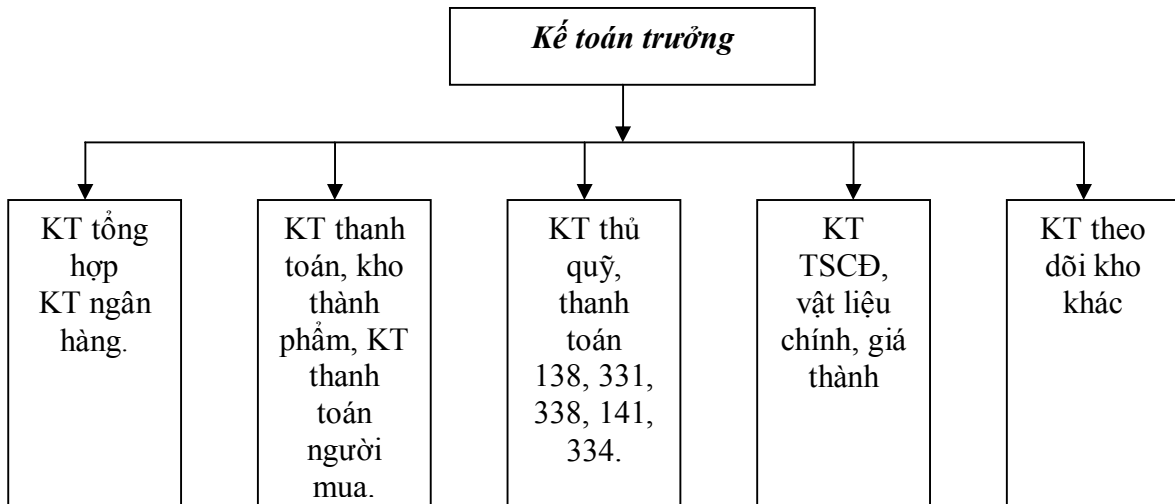


- Hình thức bộ máy kế toán: Hiện nay công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hình thức kế toán ở đây là hình thức tập chung. Toàn bộ công việc kế toán tập chung tại phòng



kế toán, từ khâu tập hợp số liệu, ghi sổ kế toán đến báo cáo tài chính. Theo biên chế phòng kế toán của công ty có 6 người: 1 kế toán trưởng kiêm phó phòng và 5 kế toán viên.

**Hình 4: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán DN đang thực hiện**



- Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu của phòng kế toán.

Phòng kế toán là một bộ phận quan trọng trong DN, có nhiệm vụ nâng cao hiệu quả sử dụng vốn làm tăng lợi nhuận cho công ty, đảm bảo từ quá trình nhập NVL về sản xuất đến tiêu thụ đầu ra cho công ty.

+ Kế toán trưởng: chịu sự chỉ đạo trực tiếp của giám đốc công ty. Là người chịu trách nhiệm lớn nhất về mặt quản lý kinh tế tài chính của công ty, trực tiếp quản lý điều hành hướng dẫn cho các kế toán viên trong công tác hạch toán kế toán.

+ Kế toán tổng hợp, kế toán ngân hàng: có nhiệm vụ hàng tháng lập nhu cầu vốn giao dịch vay vốn của ngân hàng, mở sổ theo dõi tiền vay, tiền vay ngân hàng, đối chiếu dư nợ, dư lãi ở ngân hàng. Lập báo cáo kết quả kinh doanh, theo dõi công nợ, làm phiếu thu chi.

+ Kế toán TSCĐ, NVL, giá thành: có nhiệm vụ theo dõi sự biến động TSCĐ của công ty, giám sát chặt tình hình xuất, nhập NVL và giá thành sản phẩm của công ty.

+ Kế toán thủ quỹ, thanh toán, 138, 331 338, 334, 141: có nhiệm vụ bảo quản quỹ tiền mặt của công ty, thủ quỹ thu chi tiền mặt diễn ra hàng ngày, thu các khoản khác, trả tiền cho người bán, theo dõi tình hình quỹ lương, chi trả lương và các khoản phụ cấp cho công nhân viên.

+ Kế toán thanh toán, kho thành phẩm, thanh toán người mua: có nhiệm vụ theo dõi số lượng thành phẩm trong kho, nhiệm vụ chủ yếu là thanh toán cho người mua, người bán sản phẩm của công ty.

+ Kế toán theo dõi kho khác: nhiệm vụ chính là theo dõi số lượng sản phẩm, vật tư, công cụ dụng cụ, xuất, nhập ra vào kho của công ty.

## **II. Thực tế công tác kế toán TSCĐ tại công ty Cổ phần Dụng cụ số 1.**

### **1. Phân loại TSCĐ tại doanh nghiệp.**

#### **Trích: sổ TSCĐ**

- TSCĐ hữu hình:
  - Nhà, cửa, vật kiến trúc: Phòng làm việc, nhà xưởng, cửa hàng giới thiệu sản phẩm,...
  - Máy móc thiết bị: Dây truyền sản xuất tấm trượt, máy tiện, máy cắt, bàn dập, máy hàn,...
  - Phương tiện vận tải: ô tô 7 chiếc, công tơ nơ,...
  - Dụng cụ quản lý: Máy vi tính, máy in,...
- TSCĐ vô hình:
  - Quyền sử dụng đất, bản quyền sản xuất sản phẩm, nhãn hiệu hàng hoá, giấy phép sản xuất sản phẩm,...

\* Công ty không có TSCĐ thuê tài chính

### **2. Kế toán chi tiết TSCĐ.**

- Thủ tục quản lý tăng, giảm TSCĐ áp dụng tại công ty cổ phần Dụng cụ số 1:

+ Thủ tục tăng TSCĐ:

1. Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định.
2. Biên bản đấu thầu, chọn thầu, chỉ định thầu của cấp có thẩm quyền.
3. Hợp đồng kinh tế đối với người thắng thầu.
4. Biên bản nghiệm thu.
5. Biên bản quyết toán công trình hoàn thành.

6. Hoá đơn GTGT.
7. Biên bản giao nhận
8. Biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế (từ nghĩa vụ bảo hành của công trình đó).

+ Thủ tục giảm TSCĐ:

1. Quyết định nhượng bán, thanh lý của cấp quản lý có thẩm quyền quyết định TSCĐ thuộc khâu dây truyền sản xuất chính, cấp nào ra quyết định thành lập DN thì cấp đó có thẩm quyền phê duyệt thanh lý (tùy theo yêu cầu phân cấp quản lý).
  2. Biên bản đấu giá chọn người mua với giá cao nhất.
  3. Hợp đồng kinh tế.
  4. Lập biên bản giao nhận hoặc thanh lý TSCĐ.
  5. Chứng từ, hoá đơn bán hàng, phiếu thu hoặc giấy báo nợ.
- Các chứng từ kế toán liên quan:



## Biên bản giao nhận TSCĐ

Ngày 13 tháng 11 năm 2003

Số: 56

Nợ TK .....

Có TK .....

Căn cứ quyết định số: 55/TCKT ngày 13 tháng 11 năm 2003 của: Giám đốc công ty cổ phần Dụng cụ số 1 về việc bàn giao TSCĐ .

Ban giao nhận TSCĐ :

- Ông (bà): *Lại Văn T* chức vụ: *phó phòng TCHC*. Đại diện bên giao

- Ông (bà): *Vũ Thu D* chức vụ: *nhân viên phòng KT*. Đại diện bên nhận

- Ông (bà): *Đỗ Tú H* chức vụ: *trưởng phòng TCLĐ*. Đại diện

Địa điểm bàn giao TSCĐ: *Công ty cổ phần Dụng cụ số 1*.

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

STT	Tên, ký mã hiệu quy cách(cấp hạng TSCĐ )	Số hiệu TSCĐ	Năm đưa vào sử dụng	Tính NG TSCĐ	Hao mòn	
					Tỷ lệ hao mòn	Số hao mòn đã trích
A	B	C	1	2	3	4
01	01 máy vi tính	MT 23	2003	8.029.600		
02	01 máy in	HP 1200	2003	6.155.143		
	<b>Cộng</b>			<b>14.666.743</b>		

Dụng cụ phụ tùng kèm theo

STT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	ĐVT	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2
01	Ôn áp LYOA	chiếc	01	482.000

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người nhận

(Ký, họ tên)

Người giao

(Ký, họ tên)



## **Biên bản thanh lý TSCĐ**

Ngày 15 tháng 11 năm 2003

Số: 58

Nợ .....

Có.....

Căn cứ quyết định số: 58/TCKT ngày 15 tháng 11 năm 2003 của Giám đốc công ty cổ phần Dung cụ số 1 về việc thanh lý TSCĐ

### **I. Ban thanh lý TSCĐ gồm**

Ông (bà): *Chu Quế P*                      đại diện: *phòng TCKT*                      trưởng ban

Ông (bà): *Mai Thị T*                      đại diện: *phòng TCLĐ*                      uỷ viên

Ông (bà): *Trần Thị N*                      đại diện: *phân xưởng*                      uỷ viên

### **II. Tiến hành thanh lý TSCĐ**

Tên, ký, mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ: *Máy cắt K 125 HQ*

Số hiệu TSCĐ:                      *05*

Nước sản xuất:                      *Hàn Quốc.*

Năm sản xuất:                      *1988.*

Năm đưa vào sử dụng: *1991.*                      Số thẻ TSCĐ: *số 56*

Nguyên giá TSCĐ:                      *75.250.000đ*

Giá trị hao mòn đã trích tới thời điểm thanh lý: *60.000.000đ*

Giá trị còn lại của TSCĐ :                      *15.000.000đ*

### **III. Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ.**

*Máy đã cũ, lạc hậu và bị hỏng hóc nhiều cần phải thanh lý để tái đầu tư sản xuất*

*Ngày 15 tháng 11 năm 2003*

Trưởng ban thanh lý

*(Ký, họ tên)*

#### IV. Kết quả thanh lý.

Chi phí thanh lý TSCĐ : 1.200.000đ (viết bằng chữ) Một triệu hai trăm nghìn đồng.

Giá trị thu hồi: 17.000.000đ (viết bằng chữ) Mười bảy triệu đồng chẵn

Đã ghi giảm (số) thẻ TSCĐ ngày 15 tháng 11 năm 2003.

Ngày 15 tháng 11 năm 2003

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

#### ➤ Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành

Ngày 16 tháng 11 năm 2003

Số.....

Nợ.....

Có.....

Căn cứ quyết định số 57/TCKT ngày 16 tháng 11 năm 2003 của Giám đốc công ty cổ phần Dụng cụ số 1.

Chúng tôi gồm:

Ông (bà): *Phạm Thị H* đại diện: *Phòng kỹ thuật* đơn vị sửa chữa

Ông(bà): *Chu Quế P* đại diện: *Phòng TCKT* đơn vị có TSCĐ

Đã kiểm nhận việc sửa chữa TSCĐ như sau:

- Tên, ký, mã hiệu, quy cách(cấp hạng) TSCĐ : *Máy Tiện MT 126* số hiệu TSCĐ: *07 Số thẻ: số 57*
- Bộ phận quản lý, sử dụng TSCĐ : *Phân xưởng cơ khí 1*
- Thời gian sửa chữa từ ngày *1 tháng 11 năm 2003* đến ngày *16 tháng 11 năm 2003*
- Các bộ phận sửa chữa gồm có:

Tên bộ phận sửa chữa	Nội dung (mức độ) sửa chữa	Giá dự đoán	Chi phí thực tế	Kết quả kiểm tra
A	B	1	2	3
Bộ truyền		3.000.000	3.150.000	Tốt

động	<b>Cộng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.150.000</b>	
------	-------------	------------------	------------------	--

Kết luận: .....

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đơn vị nhận  
(Ký, họ tên)

Đơn vị giao  
(Ký, họ tên)



**Biên bản Đánh giá lại TSCĐ .**

Ngày 17 tháng 11 năm 2003

Số.....

Nợ.....

Có.....

Căn cứ quyết định số: 58/ TCKT ngày 17 tháng 11 năm 2003 của Giám đốc công ty về việc đánh giá TSCĐ.

- Ông (bà): *Chu Thuý Q* chức vụ: *Phó giám đốc* đại diện công ty Chủ tịch hội đồng
- Ông (bà): *Phan Thị S* chức vụ: *Phó phòng TCKT* đại diện Phòng KT Ủy viên.
- Ông (bà): *Võ Thành L* chức vụ: *Tổ trưởng tổ sản xuất* đại diện Phân xưởng sản xuất Ủy viên

ST T	Tên, ký hiệu, quy cách(cấp hạng) TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Số ố th ể	Giá đang hạch toán			Đánh giá lại		
				NG	Hao mòn	Giá trị còn lại	NG	Hao mòn	Giá trị còn lại
01	Máy tính	MT23	60	9.000.00	3.355.00	5.655.00	8.029.60	3.000.000	5.029.60
				0	0	0	0		0
02	Máy Cắt	MC125	52	75.250.00	40.105.00	35.145.00	73.000.500	38.500.00	34.500.00
	<b>Cộng</b>			<b>84.250.00</b>	<b>43.465.00</b>	<b>40.800.00</b>	<b>81.030.100</b>	<b>41.500.00</b>	<b>39.529.600</b>

Ủy viên  
(ký, họ tên)

Ủy viên  
(Ký, họ tên)

Chủ tịch hội đồng  
(Ký, họ tên)



- Lập thẻ TSCĐ .

**Thẻ Tài sản cố định.**

Số: 65

Ngày 18 tháng 11 năm 2003.

Kế toán trưởng(Ký, họ tên)

Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ số 56 ngày 15 tháng 11 năm 2003

Tên, ký mã hiệu, quy cách(cấp hạng) TSCĐ: Máy vi tính. Số hiệu TSCĐ: MT 21.

Nước sản xuất: Nhật.

Năm sản xuất: 2001

Bộ phận quản lý, sử dụng: Phòng TCKT. Năm đưa vào sử dụng: năm 2003

Công suất (diện tích) thiết kế: 32GB.

Đình chỉ sử dụng TSCĐ ngày... tháng ... năm ... lý do đình chỉ

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá TSCĐ			Giá trị hao mòn TSCĐ		
	Ngày, tháng, năm	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn
A	B	C	1	2	3	4
56	18/11	Máy Tính	8.029.600			
		Máy In	6.155.143			

**Dụng cụ phụ tùng kèm theo**

SỐ THÔNG TIN VỆ TINH	Tên, quy cách dụng cụ phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2
01	Ổn áp LIOA	chiếc	01	482.000

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số..... Ngày.... Tháng.... Năm....

Lý do giảm.....

### **3. Kế toán tổng hợp tăng, giảm TSCĐ**

#### a. Tài khoản kế toán:

Để tổ chức kế toán TSCĐ trong công ty cổ phần Dụng cụ số 1, kế toán công ty sử dụng các tài khoản:

- TK 211 – Tài sản cố định hữu hình.
- TK 213 – Tài sản cố định vô hình.

#### b. Trình tự kế toán tăng, giảm TSCĐ .

- Kế toán tổng hợp tăng TSCĐ hữu hình trong DN:  
Căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để kế toán ghi sổ.
  - Trường hợp TSCĐ hữu hình tăng do mua sắm bằng NVCSH

#### BT1: Ghi tăng NG TSCĐ

Nợ TK 211: NG TSCĐ

Nợ TK 133: thuế GTGT

Có TK 331: phải trả người bán

Có TK 111, 112:

#### BT2: Kết chuyển nguồn vốn theo NG

Nợ TK 414, 431, 441: Nếu dùng các quỹ để đầu tư

Có TK 441: TSCĐ đầu tư cho sản xuất kinh doanh

Có TK 413: TSCĐ đầu tư cho hoạt động phúc lợi

- Trường hợp TSCĐ hữu hình tăng do mua sắm bằng nguồn vốn vay dài hạn

#### Ghi tăng NG TSCĐ

Nợ TK 211: NG TSCĐ

Nợ TK 133: thuế GTGT

Có TK 341: số tiền vay dài hạn để mua sắm

- Trường hợp TSCĐ hữu hình mua theo phương thức trả chậm, trả góp

#### BT1: Khi mua TSCĐ về để sử dụng ngay vào hoạt động sản xuất kinh doanh

Nợ TK 211: NG TSCĐ

Nợ TK 133: thuế GTGT

Nợ TK 242: chi phí trả trước dài hạn

Có TK 331: phải trả cho người bán

#### BT2: Định kỳ thanh toán tiền cho người bán, ghi

Nợ TK 331: số phải trả định kỳ cả gốc lẫn lãi

Có TK 111, 112:

BT3: Tính số lãi trả chậm, trả góp phải trả từng kỳ vào chi phí tài chính

Nợ TK 635: chi phí tài chính

Có TK 242: chi phí trả trước dài hạn

- Trường hợp mua sắm phải qua lắp đặt trong thời gian dài

BT1: Tập hợp chi phí mua sắm, lắp đặt

Nợ TK 241: tập hợp chi phí thực tế

Nợ TK 133: thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331:

BT2: Khi hoàn thành nghiệm thu, đưa vào sử dụng

Nợ TK 211:

Có TK 241(1):

BT3: Kết chuyển nguồn vốn theo NG

Nợ TK 414, 431(2), 441:

Có TK 411, 431(3):

- Trường hợp tăng TSCĐ hữu hình do các đơn vị tham gia liên doanh góp

Nợ TK 211: NG TSCĐ

Có TK 411: giá trị vốn góp

- Trường hợp nhận lại vốn góp liên doanh bằng TSCĐ hữu hình:

BT1: Phản ánh nguyên giá TSCĐ nhận về:

Nợ TK 211: Nguyên giá

Có TK 128: Vốn góp liên doanh ngắn hạn

Có TK 222: Vốn góp liên doanh dài hạn

BT2: Nếu giá trị còn lại < giá trị vốn góp liên doanh, phần chênh lệch kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 138:

Có TK 128, 222:

- Trường hợp chuyển từ CCDC thành TSCĐ :

+ Nếu CCDC còn mới, chưa sử dụng:

Nợ TK 211: nguyên giá

Có TK 153(1):

+ Nếu CCDC đã sử dụng:

Nợ TK 211: nguyên giá

Có TK 214: Giá trị CCDC đã phân bổ

Có TK 153(1): Giá trị còn lại trừ vào chi phí

- Trường hợp tăng do đánh giá lại TSCĐ:

BT 1: Phân chênh lệch tăng nguyên giá:

Nợ TK 211

Có TK 412

BT 2: Phân chênh lệch tăng do hao mòn(nếu có)

Nợ TK 412:

Có TK 214:

- Kế toán tổng hợp giảm TSCĐ hữu hình ở DN
- TSCĐ hữu hình giảm do nhượng bán, thanh lý:

BT1: Xoá sổ TSCĐ thanh lý, nhượng bán

Nợ TK 214:

Nợ TK 811: chi phí khác

Có TK 211:

BT2: Các chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý, nhượng bán

Nợ TK 811:

Nợ TK 133:

Có TK 111, 112, 141, 331:

BT3: Phản ánh số thu nhập khác về thanh lý nhượng bán TSCĐ

Nợ TK 111, 112, 131:

Có TK 711: thu nhập khác

Có TK 333:

- Trường hợp chuyển TSCĐ sang là công cụ dụng cụ.

Nợ TK 214:

Nợ TK 627, 641, 642:

Nợ TK 242:

Có TK 211:

- Trường hợp giảm do góp vốn liên doanh bằng TSCĐ

Nợ TK 128, 222: giá trị vốn góp liên doanh được ghi nhận

Nợ TK 214:

Có TK 211:

- Trường hợp trả lại vốn góp bằng TSCĐ

BT1: Xóa sổ TSCĐ

Nợ TK 214(2141):

Nợ TK 411:

Có TK 211:

BT2: Thanh toán nốt số vốn liên doanh còn lại

Nợ TK 411:

Có TK 111, 112, 338:

- Kế toán tổng hợp TSCĐ vô hình ở DN.

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào việc sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Nợ TK 211:

Nợ TK 133:

Có TK 112, 141, 331:

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm trả góp

+ Khi mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động sản xuất hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT

Nợ TK 213:

Nợ TK 242:

Nợ TK 133:

Có TK 331:

+ Khi mua TSCĐ dùng vào sản xuất kinh doanh không chịu thuế GTGT

Nợ TK 213:

Nợ TK 242:

Có TK 331:

+ Số lãi phải trả về mua TSCĐ theo phương thức trả chậm trả góp

Nợ TK 635:

Có TK 242:

+ Thanh toán tiền cho người bán

Nợ TK 331:

Có TK 111, 112:

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất

Nợ TK 213:

Nợ TK 133:

Có TK 111, 112, 331:

- Trường hợp nhận về góp liên doanh bằng TSCĐ vô hình

Nợ TK 213:

Có TK 411:

- Trường hợp được biếu tặng TSCĐ vô hình

Nợ TK 213:

Có TK 711

c. Các chứng từ kế toán có liên quan đến tăng, giảm TSCĐ

- Tăng TSCĐ .



## Biên bản giao nhận TSCĐ

Ngày 14 tháng 11 năm 2003

Số: 52

Căn cứ quyết định số: 51/TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2003 của: Giám đốc Công ty cổ phần Dụng cụ số 1 về việc bàn giao TSCĐ.

Ban giao nhận TSCĐ:

- Ông (bà): Đặng tất T chức vụ: Nhân viên phòng TCKT. Đại diện bên giao
- Ông (bà): Đỗ minh P chức vụ Phó phòng TCHC Đại diện bên giao
- Ông (bà): Nguyễn Thanh Q chức vụ Phó phòng Đại diện: Phòng TCKT công ty

Địa điểm giao nhận TSCĐ: Công ty cổ phần Dụng cụ số 1.

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

STT	Tên, ký, mã hiệu quy cách (cấp hạng) TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Năm đưa vào sử dụng	Tính NG TSCĐ	Hao mòn TSCĐ	
					Tỷ lệ hao mòn %	Số hao mòn đã trích
A	B	C	1	2	3	4
01	01 Máy tính Đông Nam Á	MT23	2003	8.029.600		
02	Máy in	HP1200	2003	6.155.143		
	<b>Cộng</b>			<b>14.666.743</b>		

- **Dụng cụ phụ tùng kèm theo.**

STT	Tên, quy cách dụng cụ phụ tùng	ĐVT	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2
x	x	x	x	x

Thủ trưởng đơn vị      Kế toán trưởng      Người nhận      Người giao  
 (Ký, họ tên, đóng dấu) (Ký, họ tên, đóng dấu) (Ký, họ tên)      (Ký, họ tên)



- Định khoản kế toán:

Nợ TK 211: 14.666.743

Có TK 331: 14.666.743



**Hoá đơn GTGT.**

Liên 2: (giao khách hàng)

Ngày 14 tháng 11 năm 2003

Đơn vị bán hàng: Công ty thương mại kỹ thuật Thiên Phú

Địa chỉ: 83 Chùa Bộc – Hà Nội : Số TK: 710B 12274 – NHCT Đống Đa

Điện thoại:.....MS: 01 0086124 2

Họ tên người mua hàng:

Đơn vị: Công ty cổ phần Dụng cụ số 1

Địa chỉ: 108 đường Nguyễn Trãi - Thượng Đình - Thanh Xuân - Hà Nội.

Số TK:

Hình thức thanh toán: Tiền gửi ngân hàng. MS: 01 00105207 –1

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
01	Máy tính Đông Nam Á	Bộ	01	8.029.600	8.029.600
02	Máy in HP 1200	Chiếc	01	6.155.143	6.155.143
Cộng tiền hàng					<b>14.184.743</b>
Thuế GTGT: 5%		Tiền thuế GTGT:			709.237
Tổng cộng tiền thanh toán					<b>14.893.980</b>
Số tiền viết bằng chữ: Mười bốn triệu tám trăm chín mươi ba nghìn chín trăm tám mươi đồng					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ, tên)

- Định khoản kế toán:

Nợ TK 211: 14.184.743

Nợ TK 333: 709.237

Có TK 112: 14.892.000

➤ **Phiếu nhập kho**

Ngày 15 tháng 11 năm 2003

Số chứng từ: 17

Họ tên người giao hàng: *Phan Văn H.*

Theo quyết định số 16/TCKT ngày 15 tháng 11 năm 2003 của Công ty cổ phần  
*Dụng cụ số 1.*

Nhập tại kho công ty:

ST T	Tên, quy cách hàng hoá	Mã số	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Máy tiện T125 TQ	04	Chiếc	01	60.000.900	60.000.900
02	Máy khoan K125 TQ	05	Chiếc	01	70.850.000	70.850.000
...	.....	.....	....	.....	.....	.....
	<b>Cộng</b>			.....	<b>206.100.90</b> <b>0</b>	<b>206.100.90</b> <b>0</b>

Người mua    Người viết hoá đơn    Thủ kho    Kế toán trưởng    Thủ trưởng  
(Ký, họ tên)      (Ký, họ tên)      (Ký, họ tên)      (Ký, họ tên)      (Ký, họ tên)

- Định khoản kế toán:

Nợ TK 211: 206.100.900

Có TK 331: 206.100.900

- Giảm TSCĐ :

➤ **Biên bản thanh lý TSCĐ**

Ngày 02 tháng 12 năm 2003

Số: 13

Căn cứ quyết định số 358TCKT/QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2003 của Giám đốc Công ty cổ phần Dụng cụ số 1 về việc thanh lý TSCĐ .

**I. Ban thanh lý TSCĐ gồm:**

- Ông (bà): Nguyễn Thanh Q Đại diện: Phòng TCKT trưởng ban
- Ông (bà): Đặng Túc A Đại diện: Phòng TCKT uỷ viên
- Ông (bà): Lê Sơn M Đại diện: Phân xưởng sản xuất uỷ viên

**II. Tiến hành thanh lý TSCĐ :**

- Tên, ký mã hiệu, quy cách(cấp hạng) TSCĐ : Máy khoan K125 TQ.
- Số hiệu TSCĐ : 01
- Nước sản xuất: Trung Quốc
- Năm đưa vào sử dụng: 1990
- Nguyên giá TSCĐ : 75.250.000đ
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý: 60.000.000đ
- Giá trị còn lại của TSCĐ: 75.250.000đ

**III. Kết luận của ban thanh lý TSCĐ :**

*Máy đã cũ, lạc hậu và bị hỏng hóc nhiều, cần phải thanh lý để tái đầu tư hiện đại hoá sản xuất*

Ngày 02 tháng 12 năm 2003

Trưởng ban thanh lý

(Ký, họ tên)

**IV. Kết quả thanh lý TSCĐ :**

- Chi phí thanh lý TSCĐ : 1.200.000đ (viết bằng chữ): Một triệu hai trăm nghìn đồng.
- Giá trị thu hồi: 18.000.000đ (viết bằng chữ): Mười tám triệu đồng chẵn.

Ngày 02 tháng 12 năm 2003

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên đóng dấu)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

- Định khoản kế toán:

Nợ TK 131: 18.000.000đ

Có TK 211: 18.000.000đ



### **Phiếu thu**

Quyển số: 13

Số: 529

Ngày 02 tháng 12 năm 2003.

Nợ TK: .....

Có TK : .....

Họ và tên người nộp tiền: *Vũ Đình L*

Địa chỉ: *Xóm Cầu- Định Công – Thanh Trì – Hà Nội*

Lý do nộp: *Mua máy khoan K125 TQ*

Số tiền: *18.000.000đ* (viết bằng chữ): *Mười tám triệu đồng chẵn*

Kèm theo *01* chứng từ gốc.

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): *Mười tám triệu đồng chẵn*

Ngày 02 tháng 12 năm 2003

Thủ trưởng	Kế toán trưởng	Người lập phiếu	Thủ kho	Người nộp
<i>(Ký tên, đóng dấu)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>

- Định khoản kế toán:

Nợ TK 111: 18.000.000đ

Có TK 121: 18.000.000đ



### **Hoá đơn bán hàng**

Liên 3 (Dùng thanh toán)

Ngày 02 tháng 12 năm 2003

Số : 000001

Đơn vị bán hàng: *Công ty cổ phần Dụng cụ số 1*

Địa chỉ: *108 đường Nguyễn Trãi - Thượng Đình – Thanh Xuân – Hà Nội*

Số tài khoản:

Điện thoại: Mã số: *01 00105207 -1*

Họ tên người mua hàng: *Mai Vĩnh P.*

Đơn vị:

Địa chỉ: *4b/82 Trần Đăng Ninh – Nam Định* Số TK:

Hình thức thanh toán: *Tiền mặt*

Mã số

STT	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Mũi khoan	Cái	300	18.000	5.400.000
02	Tấm trượt	Tấm	300	45.000	13.500.000
Cộng tiền bán hàng hoá, dịch vụ					18.900.000
Số tiền viết bằng chữ: Mười tám triệu chín trăm nghìn đồng					

Người mua hàng

Kế toán trưởng

thủ trưởng đơn vị

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

*(ký, ghi rõ họ tên)*

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

- Định khoản kế toán:

Nợ TK 111: 18.900.000đ

Có TK 211: 18.900.000đ



### Sổ Tài sản cố định

ST T	GHI TĂNG TSCĐ							KHẤU HAO TSCĐ			GHI GIẢMTSCĐ		
	Chứng từ		Tên, đ/c ký hiệu TS	Nước SX	T.N đưa vào sử dụng	Số hiệu TSCĐ	NG. TSCĐ	Chứng từ		KH đã tính đến khi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ
	Số hiệu	N.T						Tỷ lệ % KH	Mức KH		Số hiệu	NT	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
01	52	14/11	Máy tính	Malaix ia		MT23	8.029.600						
	52	14/11	Máy in	TQ		HP200 0	6.155.143						
02	17	15/11	Máy tiện	TQ		MT125	60.000.90 0						
	18		Máy khoan	TQ		MK12 5	70.850.00 0						
03			Máy	TQ	1990	13	75.250.00	0,70	70%	60.000.0	13	2/12	Thanh lý

			khoan				0			00			
<b>Cột</b>							<b>220.285.6</b>						
<b>g</b>							<b>43</b>						





**Sổ cái TK 211**

Năm 2003

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền (đồng)	
	SH	NT			Nợ	Có
01/01			<b>Dư đầu năm</b>		<b>26.871.243.65</b>	
					<b>3</b>	
01/11	48	22/10	- Nhượng bán xe tải 15 tấn 29H 45-17	412		94.799.501
				821		77.719.349
			.....			
14/11	52	02/11	- Mua máy vi tính+ máy in HP1200	133	709237	
				112		14.894.000
31/12	13	17/12	Thanh lý máy trượt T 125 HQ	214		60.075.000
				821		15.050.000
			.....			
			Cộng phát sinh		824.014.873	111.645.500
			<b>Dư cuối năm</b>		<b>27.583.613.02</b>	
					<b>6</b>	



**Sổ cái TK 213**

Năm 2003

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền (đồng)	
	SH	NT			Nợ	Có
01/01			<b>Dư đầu năm</b>		<b>1.995.786.536</b>	
02/11	19	20/10	- Nhượng bán bán bản quyền sản xuất sản	421		50.469.356

			phẩm dao phay			
				821		33.459.190
			.....			
			.....			
31/12	22	19/12	- Mua nhãn hiệu hàng hoá	133	10000090	
				112		100.000.900
			Cộng phát sinh		648.422.850	110.001.956
			<b>Dư cuối năm</b>		<b>2.534.207.430</b>	

#### 4.Kế toán khấu hao TSCĐ.

a. Phương pháp tính khấu hao TSCĐ hiện đang áp dụng tại công ty.

TSCĐ trong DN được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Việc trích hoặc thôi khấu hao TSCĐ được thực hiện theo nguyên tắc tròn tháng(QĐ số 166 ngày 30/12/1999 của Bộ tài chính). Những tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng hoạt động kinh doanh thì không được tính và trích khấu hao.

Xác định mức khấu hao hàng năm theo công thức:

$$\frac{\text{Mức khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ}}{\text{Mức khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ}} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

Công ty cổ phần Dụng cụ số 1 trích khấu hao cho từng tháng do đó:

$$\frac{\text{Mức khấu hao trung bình hàng tháng của TSCĐ}}{\text{Mức khấu hao trung bình hàng tháng của TSCĐ}} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng} * 12 \text{ tháng.}}$$

Do giá trị của công ty tương đối lớn, nên để dễ quản lý đã giao cho các phân xưởng tự quản lý TSCĐ của xưởng mình. Hàng tháng, các phân xưởng phải lập báo cáo tình hình tăng giảm TSCĐ của xưởng mình và trích nộp phần khấu hao của TSCĐ đó. Căn cứ vào đó để kế toán công ty tiến hành ghi sổ.

Đối với công ty cổ phần Dụng cụ số 1, khoản mục chi phí khấu hao chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành, vì vậy việc tính khấu hao TSCĐ ở công ty tuân theo các quy định sau:

- Việc tính khấu hao căn cứ vào nguyên giá và tỷ lệ khấu hao theo các quyết định 166 ngày 30/12/1999 của Bộ tài chính.

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

- Tất cả TSCĐ hiện có ở công ty tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh đều phải tính khấu hao.

- Đối với các TSCĐ đã khấu hao hết thì công ty không trích khấu hao theo quyết định của bộ tài chính nhưng vẫn quản lý sử dụng.

b. Kế toán tổng hợp khấu hao và sử dụng nguồn vốn khấu hao TSCĐ.

- Tài khoản kế toán:

Để theo dõi tình hình hiện có, biến động tăng, giảm khấu hao TSCĐ kế toán công ty sử dụng TK 214: Hao mòn TSCĐ.

*Bên Nợ:* phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ giảm do các lý do giảm TSCĐ (thanh lý, nhượng bán, điều chuyển đi nơi khác).

*Bên Có:* Giá trị hao mòn của TSCĐ tăng do trích khấu hao TSCĐ hoặc do đánh giá lại TSCĐ.

*Dư Nợ:* Giá trị hao mòn của TSCĐ hiện có ở đơn vị.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu: HM tài sản trong công ty được chia ra nhiều trường hợp:

+ Trường hợp công ty định kỳ hàng tháng, quý, năm trích khấu hao cho TSCĐ thì tính vào chi phí SX- KD, ghi,

Nợ TK 627, 641, 642:

Có TK 214:

Đồng thời, phản ánh tăng vốn khấu hao cơ bản. Ghi đơn vào bên Nợ TK 009- Nguồn vốn khấu hao.

+ Trường hợp công ty cho các đơn vị khác vay vốn khấu hao, ghi:

Nợ TK 128: đầu tư ngắn hạn khác

Nợ TK 228: đầu tư dài hạn khác

Có TK 111, 112:

Đồng thời, ghi vào bên có TK 009- Nguồn vốn

+ Trường hợp công ty trích hao TSCĐ dùng cho hoạt động văn hoá vào thời điểm cuối năm.

Nợ TK 431(3): quỹ phúc lợi đã hoàn thành TSCĐ

Có TK 214:

+ Trường hợp công ty trích hao mòn TSCĐ dùng vào hoạt động sự nghiệp dự án.

Nợ TK 466: nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ

Có TK 214:

Là một công ty nhà nước nên công ty phải đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước.

+ Trường hợp công ty đánh giá tăng của TSCĐ , ghi:

Nợ TK 211: TSCĐ hữu hình

Có TK 412: chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 214: hao mòn TSCĐ

Công ty có sự điều chỉnh giá trị đã hao mòn của TSCĐ .

+ Trường hợp công ty điều chỉnh một số TSCĐ tăng giá trị hao mòn:

Nợ TK 412:

Có TK 214:

+ Trường hợp công ty điều chỉnh một số TSCĐ giảm giá trị hao mòn:

Nợ TK 214:

Có TK 412:

+ Trường hợp công ty đánh giá giảm nguyên giá TSCĐ :

Nợ TK 412:

Nợ TK 214:

Có TK 211:

**Sổ cái TK 214****Năm 2003**

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SHTK đối ứng	Số tiền(đồng)	
	S H	NT			Nợ	Có
			<b>Dư đầu năm</b>			<b>14.448.718.43</b> <b>2</b>
			...	...	...	...
01/11	48	22/10	Nhượng bán máy tiện MT 23	211	16.500.000	
			...	...	...	...
15/12	13	30/11	Thanh lý Máy cắt K125	211	17.000.000	
			...	...	...	...
31/12	54	31/12	Trích KH TSCĐ tháng 12	627		6.411.304
				642		2.134.138
			Cộng phát sinh trong năm		422.268.57 4	80.326.350
			<b>Dư cuối năm</b>			<b>14.790.660.65</b> <b>6</b>

**5. Kết toán sửa chữa TSCĐ.**

a. Thủ tục sửa chữa TSCĐ ở công ty.

Khi TSCĐ trong DN bị hỏng thủ tục sửa chữa TSCĐ gồm:

- Kiểm định mức độ hỏng hóc của TSCĐ .
- Báo cáo lên cấp trên.
- Quyết định sửa chữa của giám đốc.
- Lập kế hoạch sửa chữa.

b. Các phương thức sửa chữa TSCĐ đang áp dụng thực tế trong DN.

TSCĐ được sử dụng lâu dài và được cấu thành bởi nhiều bộ phận, chi tiết khác nhau. Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, các bộ phận chi tiết cấu

thành TSCĐ bị hao mòn hư hỏng không đều nhau. Do vậy để khôi phục khả năng hoạt động bình thường của TSCĐ, đảm bảo trong lao động sản xuất kinh doanh, cần thiết phải sửa chữa, thay thế những bộ phận, chi tiết của TSCĐ bị hao mòn, hư hỏng. Việc tiến hành sửa chữa TSCĐ tại công ty đang áp dụng theo 2 phương thức (tùy vào mức độ hư hỏng):

- Sửa chữa TSCĐ theo hình thức cho thuê.
- Sửa chữa TSCĐ theo hình thức tự làm.

c. Trình tự kế toán sửa chữa TSCĐ trong DN.

- Trường hợp sửa chữa thường xuyên lật vật (thường do DN tự làm).

Đối với TSCĐ sửa chữa dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642:

Nợ TK 133:

Có TK 111, 112, 152, 153, 334. 331,....:

Đối với TSCĐ sửa chữa dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642:

Có TK 111, 112, 152, 153, 334. 331,....:

- Trường hợp sửa chữa lớn TSCĐ.

+ Theo phương thức tự làm.

Các chi phí phát sinh được tập hợp vào bên Nợ TK 241(3) chi tiết theo từng công việc sửa chữa lớn, căn cứ vào các chứng từ tập hợp chi phí, ghi:

Đối với TSCĐ sửa chữa lớn dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241(3):

Nợ TK 133:

Có TK 111, 112, 152, 214,....:

Đối với TSCĐ sửa chữa lớn dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241(3):

Có TK 111, 112, 152, 214,....:

+ Theo phương thức giao thầu.

Kế toán phản ánh số tiền phải trả theo thoả thuận ghi trong hợp đồng của công trình sửa chữa lớn:

Nợ TK 241:

Nợ TK 133:

Có TK 331:

• Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, kế toán phải tính toán giá thành thực tế của công trình sửa chữa để quyết toán số chi phí này theo từng trường hợp:

- Ghi thẳng vào chi phí.

Nợ TK 627, 641, 642:

Có TK 241(3):

- Hoặc KC vào chi phí trả trước (nếu chi phí lớn và ngoài kế hoạch trích trước) hoặc chi phí phải trả (nếu sửa chữa theo kế hoạch, DN đã trích trước hàng tháng).

Nợ TK 142:

Nợ TK 335:

Có TK 241(3):

- Trường hợp sửa chữa nâng cấp, hiện đại hoá và kéo dài tuổi thọ của TSCĐ thì toàn bộ chi phí này được kết chuyển để tăng nguyên giá của TSCĐ.

Nợ TK 211:

Có TK 241(3):

### **PHẦN III: NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ**

Qua thời gian thực tập tại công ty Cổ phần Dụng cụ số 1, với những kiến thức đã học ở trường và sự hướng dẫn, giúp đỡ tận tình của thầy cô giáo, các cô chú phòng kế toán của công ty. Em xin có ý kiến nhằm hoàn thiện hơn nữa về công tác kế toán ở công ty.

### **I. Nhận xét chung.**

Công tác kế toán tại công ty cổ phần Dụng cụ số 1 cơ bản đã hoàn thành tốt nhiệm vụ, thường xuyên phân tích những phát sinh tài chính theo từng ngày, tháng, quý và năm. Công việc ghi chép tỷ mỉ, chính xác và hợp lý với bộ máy tổ chức sản xuất và bộ máy kế toán gọn nhẹ, dễ ghi chép, kế toán phản ánh kịp thời, chính xác những nhiệm vụ phát sinh theo từng yêu cầu của nhà nước quy định. Đội ngũ cán bộ công nhân viên trong công ty có trình độ tay nghề, có đủ công nhân cho sản xuất sản phẩm.

Máy móc thiết bị của phân xưởng được trang bị đầy đủ để phục vụ sản xuất, phòng làm việc của cán bộ CNV cũng được trang bị đầy đủ phục vụ cho công việc.

Thực hiện nghiêm chỉnh các báo cáo định kỳ, thực hiện tốt chế độ của nhà và của công ty giao cho. Đóng và nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước.

Tuy đã đạt được nhiều thành tích trong công tác kế toán xong bên cạnh đó còn có những hạn chế cần phải hoàn thiện để nâng cao hơn nữa công tác quản lý cũng như công tác kế toán mà trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi các DN làm thế nào để duy trì sản xuất có lợi nhuận cao, tránh tình trạng làm ăn thua lỗ. Đây là vấn đề bao trùm và xuyên suốt trong quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Nó đánh giá khách quan về trình độ quản lý của công ty. Chúng ta đều biết mục đích chính của các DN là thu lợi nhuận thông qua vốn đầu tư đòi hỏi nhà quản lý phải triệt để tiết kiệm .

Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1 có sự năng động sáng tạo đã phát huy những thuận lợi, khắc phục khó khăn nên trong thời gian vừa qua công ty đã có nhiều thành quả cao trong công tác quản lý vật tư, kế toán TSCĐ ... được đảm bảo đầy đủ đồng bộ kịp thời về mọi mặt. Nó giúp công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, không ngừng tăng năng xuất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng và nâng cao hiệu quả kinh tế của công ty.



Hệ thống nguồn hàng phong phú có chất lượng cao, giá rẻ góp phần làm ăn ổn định sản xuất, hạ giá thành sản phẩm tạo ra hệ thống dự trữ đủ mạnh để cạnh tranh kịp thời đảm bảo nhu cầu sản xuất của công trong mọi điều kiện.

## **II. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán của công ty.**

- Chăm lo đời sống sức khỏe cho cán bộ CNV sản xuất, hơn nữa đào tạo công nhân cho phù hợp với dây chuyền sản xuất. Ngoài ra các phân xưởng cần nâng cao hệ thống quạt gió. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người sản xuất, có những chính sách đãi ngộ với những lao động trong môi trường độc hại.

- Với bộ phận văn phòng: các phòng ban cần bố trí cho hợp lý nhằm thuận tiện cho quản lý.

- Với bộ phận sản xuất: Công ty phải có nội quy nghiêm ngặt về vệ sinh môi trường, cũng như đảm bảo an toàn cho người lao động trong quá trình sản xuất.

- Đào tạo trình độ chuyên môn cao hơn nữa, từ đó giảm bớt được khối lượng công việc. Ngoài ra người cán bộ quản lý luôn có tư duy cao trong công việc, nắm bắt những tình hình thông tin kinh tế có tính chất mới mẻ, quan trọng. Nên làm tốt công việc này thì những cán bộ quản lý các phòng ban, đặc biệt là phòng kế toán mới làm chủ được tình hình kinh doanh. Để từ đó đề ra những biện pháp tối ưu cho từng thời kỳ.

## **KẾT LUẬN**

Để theo kịp sự phát triển đi lên của đất nước, công ty cổ phần Dụng cụ số 1 đã không ngừng tự đổi mới vượt qua mọi khó khăn trở ngại để hoàn thiện đảm bảo tốt đời sống cho người lao động với những thành công đã đạt được.

Tuy có nhiều khó khăn trong thời gian qua nhưng với sự lãnh đạo và phòng kế toán đã không ngừng hoàn thành tốt nhiệm vụ Nhà nước giao, góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Do sự đầu tư đúng mức và trình độ cán bộ của nhà máy đã được nâng cao, cơ cấu tổ chức quản lý có sự đổi mới đáp ứng đúng

nhu cầu của CNV cũng được nâng lên. Bên cạnh đó bộ máy kế toán của công ty cũng được đổi mới, giúp cho công ty có những phương pháp tổ chức hạch toán hiện đại hơn.

Công ty cổ phần Dụng cụ số 1 từ một đơn vị có quy mô sản xuất nhỏ nay trở thành một công ty có quy mô sản xuất rộng đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng như nước ngoài. điều đó có một phần đóng góp không nhỏ của cán bộ chuyên trách về kế toán, nắm bắt được nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng, tính toán giá thành hợp lý...để có được lợi nhuận tối đa cho công ty, bước đi vững chắc cùng các DN lớn trong cả nước trên nền công nghiệp khoa học hiện đại.

## MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	1
Phần I: Các vấn đề chung về Tài sản cố định.....	2
I. Khái niệm, đặc điểm TSCĐ, vai trò của TSCĐ trong quá trình sản xuất kinh doanh.....	2
1. Khái niệm, đặc điểm TSCĐ .....	2
2. Vai trò của TSCĐ .....	2
II. Nhiệm vụ kế toán TSCĐ .....	3
III. phân loại và đánh giá TSCĐ .....	3
IV. Chứng từ kế toán và thủ tục tăng, giảm TSCĐ .....	5
1. Chứng từ kế toán TSCĐ .....	5
2. Thủ tục tăng, giảm TSCĐ .....	8
V. Kế toán chi tiết tăng, giảm TSCĐ .....	9
VI. Kế toán tổng hợp tăng, giảm TSCĐ .....	13
1. Tài khoản sử dụng.....	13
2. Kế toán tổng hợp TSCĐ hữu hình.....	14
3. Kế toán tổng hợp TSCĐ thuê tài chính.....	20
4. Kế toán tổng hợp TSCĐ vô hình .....	23
5. Kế toán khấu hao TSCĐ .....	25
6. Kế toán sửa chữa TSCĐ .....	26

Phần II: Thực tế công tác kế toán TSCĐ tại công ty cổ phần Dụng cụ số 1 .....	29
I. Đặc điểm chung của doanh nghiệp .....	29
1. Quá trình hình thành và phát triển của doanh nghiệp .....	29
2. Chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp .....	31
II. Thực tế công tác kế toán TSCĐ tại công ty cổ phần Dụng cụ số 1 .....	34
1. Phân loại TSCĐ tại doanh nghiệp .....	34
2. Kế toán chi tiết TSCĐ .....	34
3. Kế toán tổng hợp tăng, giảm TSCĐ .....	41
4. Kế toán khấu hao TSCĐ .....	54
5. Kế toán sửa chữa TSCĐ .....	57
Phần III: Nhận xét và kiến nghị .....	60
Kết luận .....	62

**Sơ đồ tổ chức quản lý - Mô hình công ty chế phẩm dung cốt (TJC)**

Tổ chức:

- BGĐ: 04
- Phòng ban: 10
- PXSX: 7
- KDDV: 3

